BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ ĐỒNG NAI

Số: 265 /ĐHCNĐN
V/v Cung cấp thông tin
Đề án tuyển sinh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 13 tháng 9 năm 2021

Kính gửi:

- Vụ Giáo dục đại học
- Bộ Giáo dục và Đào tạo

Căn cứ Công văn số 228/ĐHCNĐN ngày 06/8/2021 của Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai về việc bổ sung, cập nhật ngành Ngôn ngữ Trung Quốc và cập nhật chỉ tiêu tuyển sinh 2021;

Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai kính gửi Đề án tuyển sinh năm 2021 đã được cập nhật thông tin ngành và chỉ tiêu xét tuyển theo Công văn số 228/ĐHCNĐN.

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VT.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ ĐỒNG NAI

TS. Phạm Đình Sắc

BỘ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2021

I. Thông tin chung (tính đến thời điểm xây dựng đề án)

1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu) và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường

Giới thiệu và sứ mệnh

Sứ mạng: "Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng dựa trên nền tảng công nghệ và trải nghiệm; nghiên cứu ứng dụng khoa học và chuyển giao tri thức đáp ứng nhu cầu xã hội, hội nhập quốc tế và phát triển bền vững". Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai cam kết xây dựng môi trường văn hóa dạy và học hiện đại, mang đến cho người học chương trình đào tạo tiên tiến đáp ứng nhu cầu phát triển công nghệ và nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ cho doanh nghiệp và cộng đồng xã hội. Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai dự kiến cơ cấu đào tạo 60% SV thuộc ngành Công nghệ và 40% SV thuộc ngành đào tạo khác.

Hiện nay, Nhà trường ưu tiên đào tạo các ngành mũi nhọn là Công nghệ kỹ thuật điện - điện tử, Công nghệ chế tạo máy, Công nghệ thông tin, Công nghệ ô tô, Công nghệ thực phẩm, Ngôn ngữ Anh, Quản trị kinh doanh, Kế toán, Tài chính – Ngân hàng,... Phương châm đào tạo của Nhà trường là sinh viên tốt nghiệp có khả năng sử dụng thành thạo các ứng dụng tin học và một ngoại ngữ trong chuyên môn. Ngoài ra, Nhà trường còn phối hợp với các trường đại học trong và ngoài nước, các doanh nghiệp trong và ngoài nước để nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng nhu cầu xã hội.

Tỉ lệ sinh viên sau khi tốt nghiệp có việc làm cao. Năm 2019 là 91% và năm 2020 là 93%.

Địa chỉ các trụ sở

TT	Loại trường	Tên trường	Địa điểm	Diện tích đất	Diện tích xây dựng
1	Cơ sở đào tạo chính	Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai	Đường Nguyễn Khuyến, KP5, Phường Trảng Dài, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	7.4 ha	30.055 m2

2. Quy mô đào tạo chính quy

TT	Theo phương thức, trình độ đào tạo	Quy mô theo khối ngành đào tạo						
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII
I.	**Chính quy**							
1	**Sau đại học**							
1.1	Tiến sĩ							
1.2	Thạc sĩ							
1.2.1	Ngôn ngữ Anh (8220201)							15
1.2.2	Quản lý kinh tế (8310110)							71
2	**Đại học**							
2.1	Chính quy			1579		2983	221	1523
2.1.1	Các ngành đào tạo trừ ngành đào tạo ưu tiên							
2.1.1.1	Quản trị kinh doanh (7340101)			974				
2.1.1.2	Tài chính - Ngân hàng (7340201)			178				
2.1.1.3	Kế toán (7340301)			427				
2.1.1.4	Công nghệ thông tin (7480201)					796		
2.1.1.5	Công nghệ kỹ thuật xây dựng (7510103)					122		
2.1.1.6	Công nghệ chế tạo máy (7510202)					422		
2.1.1.7	Công nghệ kỹ thuật ô tô (7510205)					840		
2.1.1.8	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (7510301)					479		
2.1.1.9	Công nghệ kỹ thuật hóa học (7510401)					62		
2.1.1.10	Công nghệ kỹ thuật môi trường (7510406)					55		

TT	Theo phương thức, trình độ đào tạo	Quy mô theo khối ngành đào tạo						
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII
2.1.1.11	Công nghệ thực phẩm (7540101)					207		
2.1.1.12	Điều dưỡng (7720301)						127	
2.1.1.13	Kỹ thuật xét nghiệm y học (7720601)						94	
2.1.1.14	Ngôn ngữ Anh (7220201)							894
2.1.1.15	Đông phương học (7310608)							43
2.1.1.16	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (7810103)							534
2.1.1.17	Quản trị khách sạn (7810201)							52
2.1.2	Các ngành đào tạo ưu tiên							
2.2	Liên thông từ TC lên ĐH							
2.3	Liên thông từ CĐ lên ĐH							
2.4	Đào tạo trình độ đại học đối với người đã có bằng ĐH trở lên							
3	**Cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non**							
3.1	Chính quy							
3.2	Liên thông từ TC lên CĐ							
3.3	Đào tạo trình độ CĐ đối với người đã có bằng CĐ							
II	**Vừa làm vừa học**							
1	**Đại học**							
1.1	Vừa làm vừa học							

TT	Theo phương thức, trình độ đào tạo	Quy mô theo khối ngành đào tạo						
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII
1.2	Liên thông từ TC lên ĐH vừa học vừa làm							
1.3	Liên thông từ CĐ lên ĐH vừa học vừa làm							
1.4	Đào tạo trình độ đại học đối với người đã có bằng ĐH							
2	**Cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non**							
2.1	Vừa làm vừa học							
2.2	Liên thông từ TC lên CĐ vừa học vừa làm							
2.3	Đào tạo trình độ CĐ đối với người đã có bằng CĐ							

3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

TT	Năm tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh			
		Thi tuyển	**Xét tuyển**	**Kết hợp thi tuyểnvà xét tuyển**	**Ghi chú**
1	Năm tuyển sinh 2020		x		- Phương thức tuyển sinh 1: Xét tuyển theo kết quả thi THPT. - Phương thức tuyển sinh 2: Xét học bạ lớp 12 hoặc xét học bạ lớp 11 và HK1 lớp 12.
2	Năm tuyển sinh 2019		x		- Phương thức tuyển sinh 1: Xét tuyển theo kết quả thi THPT. - Phương thức tuyển sinh 2: Xét học bạ lớp 12.

3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (nếu lấy từ kết quả của Kỳ thi THPT)

Khối ngành/ Ngành/ Nhóm ngành/ tổ hợp xét tuyển	Mã ngành	Năm tuyển sinh 2019			Năm tuyển sinh 2020		
		Chỉ tiêu	Số TS nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số TS nhập học	Điểm trúng tuyển
Khối ngành I							
Khối ngành II							
Khối ngành III							
Kế toán	7340301	120	108	14	100	106	15
Tài chính Ngân hàng	7340201	65	53	14	53	57	15.25
Quản trị kinh doanh	7340101	350	352	14.5	350	343	15
Khối ngành IV							
Khối ngành V							
Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	120	106	14	150	83	15
Công nghệ kỹ thuật hoá học	7510401	40	27	14.5	40	0	15
Công nghệ thông tin	7480201	250	225	14	229	241	15
Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	40	25	14	40	0	15
Công nghệ kỹthuật xây dựng	7510103	40	29	14	40	26	15
Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	220	240	16	200	201	15
Công nghệ thực phẩm	7540101	80	56	14	80	46	15
Công nghệ chế tạo máy	7510202	110	111	14	115	86	15
Khối ngành VI							
Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	30	17	18	30	24	19
Điều dưỡng	7720301	50	46	18	40	28	19
Khối ngành VII							
Ngôn ngữ Anh	7220201	280	264	15.5	300	263	15
Đông phương học	7310608				40	43	15.25
Quản trị khách sạn	7810201				50	52	15
Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	200	214	17	118	97	15

II. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

1.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường: 7.4 ha

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có): 600

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy: 4,7 m^2/sinh viên

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m^2)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	152	10833
2	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	1	710
3	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	2	450
4	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	29	2426
5	Số phòng học dưới 50 chỗ	66	4138
6	Số phòng học đa phương tiện	28	1200
7	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	26	1909
8	Thư viện, trung tâm học liệu	1	3123
9	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	52	5266

1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

- Xem phụ lục 03 kèm theo

1.3. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo…sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Khối ngành đào tạo/Nhóm ngành	Số lượng
1	Khối ngành/Nhóm ngành I	
2	Khối ngành II	
3	Khối ngành III	1,080,093
4	Khối ngành IV	
5	Khối ngành V	8,521,435
6	Khối ngành VI	2,157,799
7	Khối ngành VII	1,417,921

1.4. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh - trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành giáo Giáo dục Mầm non.

- Xem phụ lục 01 kèm theo

1.5. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non.

- Xem phụ lục 02 kèm theo

III. Các thông tin của năm tuyển sinh

1. Tuyển sinh chính quy trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non chính quy (không bao gồm liên thông chính quy từ TC, CĐ lên ĐH, ĐH đối với người có bằng ĐH; từ TC lên CĐ, CĐ ngành Giáo dục Mầm non đối với người có bằng CĐ)

1.1. Đối tượng tuyển sinh

Người đã tốt nghiệp THPT hoặc đã tốt nghiệp trung cấp, sau đây gọi chung là tốt nghiệp trung học; người tốt nghiệp trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và được công nhận đã hoàn thành các môn văn hóa THPT theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành.

Đối tượng ưu tiên và tuyển thẳng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.2. Phạm vi tuyển sinh

Vùng tuyển sinh: trong cả nước

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

Năm 2021, Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai lựa chọn và quyết định phương thức tuyển sinh như sau:

Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi trung học phổ thông và phương thức xét học bạ trung học phổ thông cho tất cả các ngành đào tạo bậc đại học chính quy với các tổ hợp môn tương ứng. Trường dành từ 50% đến 95% chỉ tiêu tuyển sinh theo kết quả kỳ thi trung học phổ thông và từ 5% đến 50% cho hình thức xét tuyển theo học bạ tùy theo ngành, tỉ lệ của từng phương thức này có thể thay đổi cho đến khi Trường tuyển đủ chỉ tiêu theo quy định.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

a) Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo: Ghi rõ số, ngày ban hành quyết định chuyển đổi tên ngành của cơ quan có thẩm quyền hoặc quyết định của trường (nếu được cho phép tự chủ) đối với Ngành trong Nhóm ngành, Khối ngành tuyển sinh; theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo theo quy định của pháp luật;

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo
1	Công nghệ thông tin	7480201	1046/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2013
2	Điều dưỡng	7720301	1046/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2017
3	Quản trị kinh doanh	7340101	1046/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2017
4	Công nghệ kỹ thuật hóa học	7510401	1046/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2014
5	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	1046/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2014
6	Quản trị khách sạn	7810201	81/QĐĐHCNĐN	20/04/2020	Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai	2020
7	Ngôn ngữ Anh	7220201	1046/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2013
8	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	1046/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2013

9	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	1046/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2012
10	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	1046/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2011
11	Kế toán	7340301	1046/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2011
12	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	1046/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2013
13	Công nghệ chế tạo máy	7510202	1046/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2015
14	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	7510103	1046/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2013
15	Tài chính -Ngân hàng	7340201	1046/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2012
16	Đông phương học	7310608	81/QĐ-ĐHCNĐN	20/04/2020	Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai	2020
17	Công nghệ thực phẩm	7540101	1046/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2011
18	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	24/QĐ-ĐHCNĐN	01/03/2021	Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai	2021

b) Chỉ tiêu tuyển sinh đối với từng ngành/ nhóm ngành/ khối ngành tuyển sinh; theo từng phương thức tuyeernsinh và trình độ đào tạo

TT	Ngành học	Mã ngành	Chỉ tiêu (Dự kiến)		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
			Theo xét KQ thi THPT	Theo phương thức khác	Mã tổ hợp	Môn chính	Mã tổ hợp	Môn chính	Mã tổ hợp	Môn chính	Mã tổ hợp	Môn chính
1	Các ngành đào tạo đại học											
1.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	200	50	D01		D14		D15		D84	
1.2	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	32	8	C00		C20		D14		D15	
1.3	Đông phương học	7310608	36	9	A07		C00		D01		D15	
1.4	Quản trị kinh doanh	7340101	280	70	A00		A07		A09		D84	
1.5	Tài chính - Ngân hàng	7340201	48	12	A00		A07		A09		D84	
1.6	Kế toán	7340301	88	22	A00		A07		A09		D84	
1.7	Công nghệ thông tin	7480201	192	48	A00		A01					
1.8	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	7510103	32	8	A00		A01					
1.9	Công nghệ chế tạo máy	7510202	96	24	A00		A01					
1.10	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	160	40	A00		A01					
1.11	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	100	25	A00		A01					
1.12	Công nghệ thực phẩm	7540101	64	16	A00		B00		D07			
1.13	Điều dưỡng	7720301	32	8	B00		C08					
1.14	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	24	6	A00		B00					
1.15	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	88	22	A07		A09		C00		C20	
1.16	Quản trị khách sạn	7810201	44	11	A07		A09		C00		C20	

1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

a) Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

+ Phương thức 1: Xét tuyển theo kết quả thi THPT

- Đối với các ngành Điều dưỡng và Kỹ thuật xét nghiệm y học ngưỡng đảm bảo chất lượng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Đối với các ngành khác Nhà trường sẽ công bố dự kiến trước tháng 9/2021 theo lịch của Bộ Giáo dục và Đào tạo trên Website của Trường;

+ Phương thức 2: Xét tuyển theo học bạ lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12

+ Phương thức 3: Xét tuyển theo học bạ lớp 12

Các phương thức xét học bạ THPT:

- Tổng điểm của 3 môn xét tuyển lớp cộng với điểm ưu tiên khu vực đạt từ 18,0 điểm

- Đối với Khối ngành sức khoẻ (Kỹ thuật xét nghiệm y học, Điều dưỡng) Điểm trung bình cộng của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển đạt từ 6,5 điểm trở lên và học lực lớp 12 xếp từ loại khá trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp từ 6,5 trở lên.

b) Điều kiện nhận hồ sơ để được xét tuyển

+ Đã tốt nghiệp THPT hoặc đã tốt nghiệp trung cấp, sau đây gọi chung là tốt nghiệp trung học; người tốt nghiệp trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và được công nhận đã hoàn thành các môn văn hóa THPT theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

+ Thí sinh được phép sử dụng kết quả học tập trên học bạ THPT và kết quả thi được bảo lưu từ các kỳ thi THPT, THPT quốc gia những năm trước năm 2021 để xét tuyển.

+ Trường sử dụng kết quả miễn thi môn ngoại ngữ; điểm thi được bảo lưu theo quy định tại Quy chế xét công nhận tốt nghiệp THPT quốc gia để xét tuyển sinh;

+ Điểm ưu tiên theo đối tượng và khu vực thực hiện theo quy định (nếu có)

Điểm trúng tuyển cho cả phương thức xét tuyển theo kết qủa thi THPT và phương thức xét tuyển theo học bạ THPT được xác định theo ngành, xét điểm từ cao đến thấp cho đến hết chỉ tiêu. Trường hợp có nhiều thí sinh đạt cùng mức điểm trúng tuyển thì sẽ xét điều kiện ưu tiên theo nguyên tắc xét ưu tiên điểm môn Toán, Văn trong tổ hợp môn xét;

Đối với xét tuyển theo kết quả thi THPT trường hợp tổ hợp môn đăng ký xét tuyển có môn không đăng ký thi trong kỳ thi THPT thì xét điểm của môn tương ứng Lớp 12 theo học bạ THPT.

Điểm trúng tuyển (ĐTT) = (Tổng điểm trung bình 3 môn xét tuyển) + Điểm ƯT (nếu có)

Điểm ưu tiên theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển...

TT	Tên trường, Ngành học	Mã trường	Mã số ngành	Môn xét tuyển (tổ hợp môn theo khối)
	TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ ĐỒNG NAI	**DCD**		
	Đường Nguyễn Khuyến, KP5, Phường Trảng Dài, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai ĐT: (0251) 261 2241 Website: http://dntu.edu.vn			
1	**Công nghệ thông tin** + Công nghệ phần mềm + Mạng máy tính		7480201	A00: Toán, Lý, Hóa A01: Toán, Lý, Anh A04: Toán, Lý, Địa (*) A10: Toán, Lý, GDCD (*)
2	**Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử** + Công nghệ kỹ thuật điện + Công nghệ kỹ thuật điện tử		7510301	A00: Toán, Lý, Hóa A01: Toán, Lý, Anh A04: Toán, Lý, Địa (*) A10: Toán, Lý, GDCD (*)
3	**Công nghệ kỹ thuật xây dựng**		7510103	A00: Toán, Lý, Hóa A01: Toán, Lý, Anh A04: Toán, Lý, Địa (*) A10: Toán, Lý, GDCD (*)
4	**Công nghệ chế tạo máy**		7510202	A00: Toán, Lý, Hóa A01: Toán, Lý, Anh A03: Toán, Lý, Sử (*) A10: Toán, Lý, GDCD (*)
5	**Công nghệ kỹ thuật ô tô**		7510205	A00: Toán, Lý, Hóa A01: Toán, Lý, Anh A03: Toán, Lý, Sử (*) A10: Toán, Lý, GDCD (*)
6	**Công nghệ thực phẩm**		7540101	A00: Toán, Lý, Hóa A06: Toán, Hóa, Địa (*) B00: Toán, Hóa, Sinh D07: Toán, Hóa, Anh
7	**Kỹ thuật xét nghiệm y học**		7720601	A00: Toán, Lý, Hóa A06: Toán, Hóa, Địa (*) B00: Toán, Hóa, Sinh B04: Toán, Sinh, GDCD (*)

8	**Điều dưỡng**		7720301	A06: Toán, Hóa, Địa (*) B00: Toán, Hóa, Sinh B04: Toán, Sinh, GDCD (*) C08: Văn, Hóa, Sinh
9	**Kế toán**		7340301	A00: Toán, Lý, Hóa A07: Toán, Sử, Địa A09: Toán, Địa, GDCD D84: Toán, GDCD, Anh
10	**Tài chính - Ngân hàng**		7340201	A00: Toán, Lý, Hóa A07: Toán, Sử, Địa A09: Toán, Địa, GDCD D84: Toán, GDCD, Anh
11	**Quản trị kinh doanh**		7340101	A00: Toán, Lý, Hóa A07: Toán, Sử, Địa A09: Toán, Địa, GDCD D84: Toán, GDCD, Anh
12	**Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành**		7810103	A07: Toán, Sử, Địa A09: Toán, Địa, GDCD C00: Văn, Sử, Địa C20: Văn, Địa, GDCD
13	**Quản trị khách sạn**		7810201	A07: Toán, Sử, Địa A09: Toán, Địa, GDCD C00: Văn, Sử, Địa C20: Văn, Địa, GDCD
14	**Đông phương học**		7310608	A07: Toán, Sử, Địa C00: Văn, Sử, Địa D01: Toán, Văn, Anh D15: Văn, Địa, Anh
15	**Ngôn ngữ Anh**		7220201	D01: Toán, Văn, Anh D14: Văn, Sử, Anh D15: Văn, Địa, Anh D84: Toán, GDCD, Anh
16	**Ngôn ngữ Trung Quốc**		7220204	C00: Văn, Sử, Địa C20: Văn, Địa, GDCD D14: Văn, Sử, Anh D15: Văn, Địa, Anh

(*) Các tổ hợp không dùng trong xét điểm thi THPT. Các tổ hợp còn lại dùng cho cả phương thức xét điểm thi THPT và xét học bạ THPT

Không có sự chênh lệch điểm giữa các tổ hợp môn xét tuyển.

Các điều kiện phụ trong xét tuyển:

Trong trường hợp có nhiều thí sinh trúng tuyển hơn chỉ tiêu của chuyên ngành hoặc ngành theo quy định, thì sử dụng tiêu chí phụ như sau:

- Xét trúng tuyển theo kết quả môn toán/môn văn (trong tổ hợp môn xét tuyển) từ cao xuống cho đến đủ chỉ tiêu (1).

- Trường hợp có nhiều thí sinh trúng tuyển hơn chỉ tiêu của chuyên ngành hoặc ngành theo quy định sau khi đã xét thêm điều kiện phụ (1), thì xét trúng tuyển theo kết quả môn Tiếng Anh (trong tổ hợp môn xét tuyển hoặc kết quả môn Tiếng Anh Lớp 12 nếu tổ hợp môn xét tuyển không có môn Tiếng Anh, kết quả miễn thi môn Tiếng Anh, bảo lưu điểm thi môn Tiếng Anh) từ cao xuống cho đến đủ chỉ tiêu (2).

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

Trường tổ chức nhiều đợt xét tuyển theo quy định của Quy chế tuyển sinh chính quy trình độ đại học; trình độ cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo, được công bố trên Website của Trường.

a) Hình thức nhận đăng ký xét tuyển

+ Phương thức 1: Xét tuyển theo kết quả thi THPT 2021

- Đăng ký tại các điểm tiếp nhận do Sở Giáo dục và Đào tạo quy định

+ Phương thức 2: Xét tuyển theo học bạ lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12

+ Phương thức 3: Xét tuyển theo học bạ lớp 12

Các phương thức xét học bạ THPT:

- Đăng ký trực tiếp tại Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai;

- Đăng ký trực tuyến tại địa chỉ https://xetonline.dntu.edu.vn;

- Gửi qua đường bưu điện.

b) Thời gian xét tuyển và lịch nhận hồ sơ của Trường dự kiến như sau:

Đợt 1 - Xét học bạ đợt 1

- Nhận đăng ký xét tuyển: 03/3/2021-02/8/2021

- Xét tuyển và công bố kết quả xét tuyển ngày 03/8/2021

- Nhập học: 04/8-19/8/2021

Đợt 2 - Xét học bạ đợt 2 (Dự kiến)

- Nhận đăng ký xét tuyển: 22/8/2021-30/8/2021

- Xét tuyển và công bố kết quả xét tuyển ngày 31/8/2021

- Nhập học: 31/8-08/9/2021

Đợt 3 - Xét học bạ đợt 3 và xét điểm thi THPT đợt 1 (Dự kiến)

- Nhận đăng ký xét tuyển (Xét HB): 09/9/2021-15/9/2021

- Xét tuyển và công bố kết quả xét tuyển ngày 15/9/2021

- Nhập học: 16/9/2021-28/9/2021

Nếu chưa tuyển đủ chỉ tiêu phân bổ cho phương thức tuyển sinh riêng thì Nhà trường sẽ có các đợt tuyển bổ sung đến khi đủ chỉ tiêu tuyển sinh. (Lịch các đợt bổ sung sẽ thông báo trên Website)

Trường hợp có thay đổi về thời gian xét tuyển (từng đợt), Nhà trường sẽ thông báo trước 10 ngày trên Website Nhà trường.

c) Địa điểm đăng ký:

+ Phương thức xét tuyển theo kết quả thi THPT:

- Đăng ký tại các điểm tiếp nhận do Sở Giáo dục và Đào tạo quy định

+ Phương thức xét tuyển theo học bạ THPT:

- Đăng ký trực tiếp tại Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai

Địa chỉ: Đường Nguyễn Khuyến, KP5, P. Trảng Dài, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Website: https://dntu.edu.vn; https://ts.dntu.edu.vn;

E-mail: tuyensinh@dntu.edu.vn

ĐT: (0251) 261 2241 - (0251) 399 8285 ; Hotline: 0986.39.7733; 0904.39.7733

- Đăng ký xét học bạ trực tuyến và xem kết quả xét tuyển tại địa chỉ https://xetonline.dntu.edu.vn

d) Gọi thí sinh nhập học

Thí sinh xem kết quả xét tuyển và Giấy báo nhập học tại địa chỉ https://xetonline.dntu.edu.vn; Tiến hành đóng học phí nhập học và nộp hồ sơ nhập học theo thông tin cung cấp trong giấy báo nhập học;

Hồ sơ nhập học gồm bản sao hợp lệ những giấy tờ sau đây (Hoặc bản scan/chụp nộp trực tuyến tại địa chỉ https://nhaphoc.dntu.edu.vn):

+ Học bạ THPT

+ Giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời hoặc bằng tốt nghiệp THPT;

+ Giấy khai sinh;

+ Giấy CMND hoặc CCCD

+ Giấy Chứng nhận kết quả thi THPT (nếu xét điểm thi THPT)

+ Giấy tờ chuyển sinh hoạt Đảng, Đoàn hoặc giấy tờ ưu tiên (nếu có);

+ Giấy báo nhập học

đ) Địa điểm nhập học:

Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai.

Đ/C: Đường Nguyễn Khuyến, Kp 5, P. Trảng Dài, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Website: https://dntu.edu.vn; https://ts.dntu.edu.vn;

E-mail: tuyensinh@dntu.edu.vn

ĐT: (0251) 261 2241 - (0251) 399 8285 ; Hotline: 0986.39.7733; 0904.39.7733

1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển;....

Việc xét tuyển thẳng và áp dụng các chính sách ưu tiên thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo tại Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy hiện hành.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển:

- Xét tuyển bằng điểm thi THPT: 25.000 đồng/nguyện vọng
- Xét tuyển bằng học bạ THPT:
  + Đăng ký trực tiếp tại Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai: 80.000 đồng
  + Đăng ký online: 40.000 đồng

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

- Học phí: 550.000 đ/ tín chỉ (tương đương khoảng từ 20 triệu đồng đến 22 triệu đồng 1 năm học). Đối với khối ngành khoa học sức khỏe là 670.000 đ/tín chỉ (tương đương 24 triệu đến 26 triệu đồng 1 năm học).
- Mức học phí hàng năm có thể tăng (có thể không tăng). Nếu tăng thì dự kiến từ 10% đến 15% tùy tình hình hoạt động thực tế của Nhà trường.

1.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....

1.12. Thông tin triển khai đào tạo ưu tiên trong đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực Du lịch/ Công nghệ thông tin trình độ đại học (xác định rõ theo từng giai đoạn với thời gian xác định cụ thể).

1.12.1. Tên doanh nghiệp các nội dung hợp tác giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp đối tác và trách nhiệm của mỗi bên; trách nhiện đảm bảo việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp.

1.12.2. Tổng số GV cơ hữu quy đổi; tổng số GV thỉnh giảng quy đổi; tổng số chỉ tiêu theo quy định chung; tổng số chỉ tiêu tăng thêm theo quy định đặc thù

1.12.3. Các thông tin khác triển khai áp dụng cơ chế đặc thù trong đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực Du lịch/ Công nghệ thông tin trình độ đại học. (không trái quy định hiện hành)....

1.13. Tình hình việc làm (thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất)

1.13.1. Năm 2019

TT	Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh		Số SV/HS trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất đã khảo sát so với năm tuyển sinh	
		ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP
1	Khối ngành I								
2	Khối ngành II								
3	Khối ngành III	500		256		213		92	
4	Khối ngành IV	0		0		0			
5	Khối ngành V	1000		701		666		90	
6	Khối ngành VI	100		68		56		93	
7	Khối ngành VII	350		303		280		92	

1.13.2. Năm 2020

TT	Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh		Số SV trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất đã khảo sát so với năm tuyển sinh	
		ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP
1	Khối ngành I								
2	Khối ngành II								
3	Khối ngành III	350		90		77		92.6	
4	Khối ngành IV								
5	Khối ngành V	1000		525		315		92.2	
6	Khối ngành VI	100		70		59		94.6	
7	Khối ngành VII	400		329		193		93.6	

1.14. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của Trường: 83.954.912.000 đồng;
- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm 2020: 13.400.000 đồng.

2. Tuyển sinh liên thông trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non các cho hình thức đào tạo chính quy và vừa làm vừa học

2.1. Đối tượng tuyển sinh

Người có bằng tốt nghiệp cao đẳng, đại học.

Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành.

2.2. Phạm vi tuyển sinh

Vùng tuyển sinh: trong cả nước.

2.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

Trường tổ chức xét tuyển.

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Ngành học	Chỉ tiêu chính quy (dự kiến)	Chỉ tiêu VLVH (dự kiến)	Số QĐ đào tạo LT	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
1	ĐH	7480201	Công nghệ thông tin	27		1818/QĐ-BGDĐT	23/05/2013	Bộ GD&ĐT	2013
2	ĐH	7340301	Kế toán	25		3998/QĐ-BGDĐT	06/09/2011	Bộ GD&ĐT	2011
3	ĐH	7220201	Ngôn ngữ Anh	50		5738/QĐ-BGDĐT	04/12/2013	Bộ GD&ĐT	2013
4	ĐH	7340101	Quản trị kinh doanh	25		477/QĐ-BGDĐT	17/02/2017	Bộ GD&ĐT	2017
5	ĐH	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	30		2223/QĐ-BGDĐT	30/06/2014	Bộ GD&ĐT	2014

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

Tổng điểm 03 môn xét tuyển >= 15.0. Trong trường hợp bảng điểm tốt nghiệp trước đó không có môn học trong danh mục môn xét tuyển thì lấy điểm môn học bổ sung theo thông báo tuyển sinh liên thông của Nhà trường. Thí sinh được xét hồ sơ và phải học bổ sung kiến thức từng trường hợp cụ thể.

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

TT	Chuyên ngành đào tạo	Mã ngành	Môn xét tuyển		
			Cơ sở ngành	Chuyên ngành	Ngoại ngữ
1	Công nghệ thông tin	7480201	Cơ sở dữ liệu	Kỹ thuật lập trình	Tiếng Anh
2	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh tế vĩ mô	Quản trị học	
3	Kế toán	7340301	Nguyên lý kế toán	Kế toán tài chính doanh nghiệp	
4	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	Sinh lý học	Kỹ thuật xét nghiệm cơ bản	
5	Ngôn ngữ Anh	7220201	Đọc	Viết	Ngoại ngữ 2

2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển;

Tuyển sinh liên thông đại học tổ chức các đợt trong năm và sẽ có thông báo cụ thể cho từng đợt.

Nhận hồ sơ trực tiếp tại Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai

Địa chỉ: Đường Nguyễn Khuyến, KP5, P. Trảng Dài, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Website: https://dntu.edu.vn; https://ts.dntu.edu.vn;

E-mail: tuyensinh@dntu.edu.vn

ĐT: (0251) 261 2241 - (0251) 399 8285 ; Hotline: 0986.39.7733; 0904.39.7733

2.8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

- Lệ phí xét tuyển: 200.000 đồng

- Lệ phí học bổ sung: 200.000 - 600.000 đồng/môn

2.9. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

- Học phí: 550.000 đ/ tín chỉ (tương đương khoảng từ 20 triệu đồng đến 22 triệu đồng 1 năm học). Đối với khối ngành khoa học sức khỏe là 670.000 đ/tín chỉ (tương đương 24 triệu đến 26 triệu đồng 1 năm học).

- Mức học phí hàng năm có thể tăng (có thể không tăng). Nếu tăng thì dự kiến từ 10% đến 15% tùy tình hình hoạt động thực tế của Nhà trường.

2.10. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

Trường dự kiến tuyển sinh như sau:

TT	Tiêu đề	Nội dung
1	Tuyển sinh Đợt 1: Tháng 8/2021	- Nếu chưa tuyển đủ chỉ tiêu phân bổ cho phương thức tuyển sinh riêng thì Nhà trường sẽ có các đợt tuyển bổ sung đến khi đủ chỉ tiêu tuyển sinh. (Lịch các đợt bổ sungsẽ thông báo trên Website) - Trường hợp có thay đổi về thời gian xét tuyển, Nhà trường sẽ thông báo trước 10 ngày trên Website Nhà trường.

2.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....

Đồng Nai, ngày 13 tháng 9 năm 2021

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ ĐỒNG NAI

TS. Phạm Đình Sắc

Cán bộ kê khai: Phan Tiến Linh
Ngày báo cáo: 28/8/2021
Ngày xác nhận: 13/9/2021

BỘ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC

(Kèm theo Đề án tuyển sinh trình độ Đại học năm 2021)

Phụ lục 1: Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
1	Đỗ Minh Giang	Nam		ĐH	Giáo dục thể chất- Quốc phòng	x		
2	Nguyễn Thị Thành	Nữ		ĐH	Sư phạm toán	x		
3	Vũ Anh Tuấn	Nam		THS	Đại số và lý thuyết số	x		
4	Nguyễn Thị Kim Quy	Nữ		THS	Luật học	x		
5	Nguyễn Phương Anh	Nữ		THS	Toán ứng dụng	x		
6	Nguyễn Đức Ánh	Nam		THS	Toán học	x		
7	Mai Thánh Huyền	Nam		THS	Vật lý lý thuyết và Vật lý toán	x		
8	Đỗ Thị Ngọc Dương	Nữ		THS	Vật lý lý thuyết và Vật lý toán	x		
9	Vũ Thị Thương	Nữ		THS	Tài chính - Ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng
10	Nguyễn Thị Ngọc The	Nữ		THS	Tài chính - Ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng
11	Nguyễn Thị Huệ	Nữ		THS	Kinh tế Tài chính - Ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng
12	Lâm Hải	Nam		THS	Kinh tế nông nghiệp		7340201	Tài chính - Ngân hàng

13	Ngô Mạnh Chính	Nam		TS	Kinh tế (chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng)		7340201	Tài chính - Ngân hàng
14	Đặng Hồng Lương	Nam		TS	Quản lý		7340201	Tài chính - Ngân hàng
15	Nguyễn Hoàng Minh	Nam		ĐH	Kế toán		7340301	Kế toán
16	Trần Thị Huyên	Nữ		THS	Kinh tế học		7340301	Kế toán
17	Trần Quỳnh Uyên	Nữ		THS	Kế toán		7340301	Kế toán
18	Phạm Thị Lĩnh	Nữ		THS	Kế toán		7340301	Kế toán
19	Nguyễn Thị Thu Hoài	Nữ		THS	Kế toán		7340301	Kế toán
20	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	Nữ		THS	Kế toán		7340301	Kế toán
21	Ngô Thị Tuyết Lan	Nữ		THS	Quản lý kinh tế		7340301	Kế toán
22	Lương Huỳnh Anh Thư	Nữ		THS	Tài chính - Ngân hàng		7340301	Kế toán
23	Hoàng Thị Anh Phương	Nữ		THS	Kế toán		7340301	Kế toán
24	Đào Thị Hạnh	Nữ		THS	Kinh tế		7340301	Kế toán
25	Bùi Thị Yên	Nữ		THS	Kế toán		7340301	Kế toán
26	Nguyễn Việt Hưng	Nam		TS	Kế toán		7340301	Kế toán
27	Nguyễn Hữu Dũng	Nam		TS	Quản trị kinh doanh		7340301	Kế toán
28	Bùi Trung Hưng	Nam	Phó giáo sư	TS	Triết học		7340301	Kế toán
29	Nguyễn Thanh Tú	Nữ		ĐH	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
30	Lê Văn Bình	Nam		ĐH	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
31	Phan Võ Quỳnh Như	Nữ		THS	Quản lý nhân sự		7340101	Quản trị kinh doanh
32	Nguyễn Công Thắng	Nam		THS	Kinh tế phát triển		7340101	Quản trị kinh doanh
33	Võ Anh Kiệt	Nam		THS	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
34	Vũ Thị Hạnh Tâm	Nữ		THS	Kinh doanh nông nghiệp		7340101	Quản trị kinh doanh
35	Trần Thị Ngọc Ánh	Nữ		THS	Quản lý kinh tế		7340101	Quản trị kinh doanh
36	Trần Thị Minh Quyên	Nữ		THS	Quản trị kinh doanh - maketing		7340101	Quản trị kinh doanh

37	Trần Thị Minh Ngọc	Nữ		THS	Kinh doanh thương mại		7340101	Quản trị kinh doanh
38	Tạ Thị Thủy	Nữ		THS	Quản lý kinh tế		7340101	Quản trị kinh doanh
39	Phan Văn Hoàng	Nam		THS	Quản lý kinh tế		7340101	Quản trị kinh doanh
40	Phan Thị Thanh Ngọc	Nữ		THS	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
41	Phan Ngọc Bình	Nam		THS	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
42	Phạm Thị Mộng Hằng	Nữ		THS	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
43	Phạm Thị Hằng	Nữ		THS	Quản lý kinh tế		7340101	Quản trị kinh doanh
44	Nguyễn Xuân Huy	Nam		THS	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
45	Nguyễn Thu Hường	Nữ		THS	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
46	Nguyễn Thị Thu Thủy	Nữ		THS	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
47	Nguyễn Thị Thu Phương	Nữ		THS	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
48	Nguyễn Thị Thơm	Nữ		THS	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
49	Nguyễn Thị Minh Tuyền	Nữ		THS	Quản lý kinh tế		7340101	Quản trị kinh doanh
50	Nguyễn Nguyên Hùng	Nam		THS	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
51	Nguyễn Khắc Thuận	Nam		THS	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
52	Nguyễn Hoàng Mai Anh	Nữ		THS	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
53	Nguyễn Hoàng Dũng	Nam		THS	Quản lý kinh tế		7340101	Quản trị kinh doanh
54	Lê Thị Bình	Nữ		THS	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
55	Lê Quang Sáng	Nam		THS	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
56	Hoàng Thị Thùy Dung	Nữ		THS	Quản lý kinh tế		7340101	Quản trị kinh doanh
57	Dương Xuân Vương	Nam		THS	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
58	Đoàn Thị Tuyết	Nữ		THS	Quản lý kinh tế		7340101	Quản trị kinh doanh
59	Nguyễn Văn Huy	Nam		TS	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
60	Trương Nguyên Tần	Nam		THS	Quản lý kinh tế		7340101	Quản trị kinh doanh
61	Nguyễn Cao Tài	Nam		THS	Quản lý kinh tế		7340101	Quản trị kinh doanh
62	Đỗ Thanh Hòa	Nam		THS	Quản lý kinh tế		7340101	Quản trị kinh doanh

63	Đào Thị Hồng Nhung	Nữ		THS	Kế toán		7340201	Tài chính - Ngân hàng
64	Nguyễn Thị Thu An	Nữ		THS	Tài chính Ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng
65	Trần Ngọc Lâm	Nam		THS	Tài chính Ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng
66	Hồ Lê Bảo Ngọc	Nữ		THS	Quản lý kinh tế		7340201	Tài chính - Ngân hàng
67	Lê Thị Quỳnh Nga	Nữ		TS	Quản lý kinh tế		7340101	Quản trị kinh doanh
68	Ngô Thị Trà My	Nữ		TS	Quản trị du lịch		7340101	Quản trị kinh doanh
69	Trần Thị Mỹ Xuân	Nữ		THS	Quản trị nhân lực		7340101	Quản trị kinh doanh
70	Nguyễn Thụy Thùy Dung	Nữ		THS	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
71	Bùi Quang Xuân	Nam		TS	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
72	Nguyễn Thị Thúy An	Nữ		THS	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
73	Võ Thị Thanh Nhàn	Nam		THS	Tài chính Ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng
74	Nguyễn Thị Trang Nhung	Nữ		THS	Hóa vô cơ		7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
75	Đào Phan Thoại	Nam		THS	Công nghệ thực phẩm		7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
76	Trần Thị Bích	Nữ		THS	Kỹ thuật môi trường		7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
77	Lê Văn Đăng	Nam		TS	Kỹ thuật và công nghệ máy tính		7480201	Công nghệ thông tin
78	Nguyễn Thị Minh	Nữ		TS	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
79	Võ Nhật Vinh	Nam		TS	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
80	Lê Thế Dũng	Nam		TS	Điện tử và kỹ thuật máy tính		7480201	Công nghệ thông tin
81	Đặng Văn Chuyết	Nam	Phó giáo sư	TS	Tin học		7480201	Công nghệ thông tin
82	Lê Thị Thu Thủy	Nữ		THS	Khoa học môi trường		7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường

83	Kiều Trọng Hiếu	Nam		THS	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng		7510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng
84	Nguyễn Văn Bé Chính	Nam		THS	Quản lý dự án xây dựng		7510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng
85	Trần Minh Cảnh	Nam		THS	Kỹ thuật xây dựng		7510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng
86	Nguyễn Thiên Ân	Nữ		THS	Kỹ thuật xây dựng		7510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng
87	Nguyễn Thị Mộng Cầm	Nữ		THS	Kỹ thuật xây dựng		7510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng
88	Nguyễn Thị Hiền	Nữ		THS	Kỹ thuật Điện tử		7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
89	Nguyễn Minh Tân	Nam		THS	Kỹ thuật điện tử - Viễn thông máy tính		7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
90	Nguyễn Duy Nam	Nam		THS	Kỹ thuật điện		7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
91	Lưu Hồng Quân	Nam		THS	Thiết bị mạng & nhà máy điện		7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
92	Lê Thanh Hiền	Nam		THS	Kỹ thuật điện		7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
93	Huỳnh Thanh Sơn	Nam		THS	Kỹ thuật		7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
94	Hoàng Thị Trang	Nữ		THS	Kỹ thuật điện		7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
95	Phạm Công Hòa	Nam		TS	Kỹ thuật điện		7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
96	Đào Đắc Tuyên	Nam		TS	Điện khí hóa		7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
97	Lê Thanh Lành	Nam		TS	Kỹ thuật Điện		7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử

98	Hồ Văn Hiến	Nam		TS	Kỹ thuật (Hệ thống điện)		7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
99	Bùi Chính Minh	Nam		TS	Tự động hóa (Điện)		7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
100	Phạm Thị Thùy Dung	Nữ		THS	Tự động hóa và kỹ thuật điều khiển		7510202	Công nghệ chế tạo máy
101	Hà Thị Thu Huyền	Nữ		THS	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		7510202	Công nghệ chế tạo máy
102	Nguyễn Nhật Duy	Nam		THS	Kỹ thuật cơ khí		7510202	Công nghệ chế tạo máy
103	Vũ Thị Hạnh	Nữ		THS	Cơ khí chế tạo máy		7510202	Công nghệ chế tạo máy
104	Vũ Hoàng Nghiên	Nam		THS	Kỹ thuật cơ điện tử		7510202	Công nghệ chế tạo máy
105	Trương Thị Ngọc Anh	Nữ		THS	Kỹ thuật cơ khí		7510202	Công nghệ chế tạo máy
106	Trần Hoài Nam	Nam		THS	Kỹ thuật cơ khí		7510202	Công nghệ chế tạo máy
107	Trần Duy Nam	Nam		THS	Kỹ thuật cơ khí		7510202	Công nghệ chế tạo máy
108	Phạm Thị Huyền	Nữ		THS	Kỹ thuật cơ khí		7510202	Công nghệ chế tạo máy
109	Nguyễn Văn Sang	Nam		THS	Kỹ thuật cơ khí		7510202	Công nghệ chế tạo máy
110	Nguyễn Văn Dũng	Nam		THS	Kỹ thuật cơ khí		7510202	Công nghệ chế tạo máy
111	Nguyễn Tuấn Hải	Nam		THS	Công nghệ chế tạo máy		7510202	Công nghệ chế tạo máy
112	Nguyễn Thị Hải Yến	Nữ		THS	Kỹ thuật cơ khí		7510202	Công nghệ chế tạo máy
113	Lê Ngọc Kính	Nam		THS	Chế tao máy		7510202	Công nghệ chế tạo máy
114	Tạ Hanh	Nam		TS	Kỹ thuật cơ khí		7510202	Công nghệ chế tạo máy
115	Nguyễn Quốc Cường	Nam		TS	Cơ điện tử		7510202	Công nghệ chế tạo máy
116	Nguyễn Doãn Ý	Nam	Phó giáo sư	TS	Chế tạo máy		7510202	Công nghệ chế tạo máy
117	Nguyễn Văn Học	Nam		THS	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
118	Nguyễn Hải Đăng	Nam		THS	Công nghệ hóa học và thực phẩm		7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
119	Trần Thị Hà	Nữ		THS	Công nghệ thực phẩm		7540101	Công nghệ thực phẩm

120	Nguyễn Thị Thùy Duyên	Nữ		THS	Công nghệ thực phẩm		7540101	Công nghệ thực phẩm
121	Nguyễn Thị Ngân	Nữ		THS	Công nghệ thực phẩm và đồ uống		7540101	Công nghệ thực phẩm
122	Nguyễn Thị Lệ Phương	Nữ		THS	Công nghệ sau thu hoạch		7540101	Công nghệ thực phẩm
123	Nguyễn Thành Công	Nam		THS	Công nghệ thực phẩm		7540101	Công nghệ thực phẩm
124	Nguyễn Quang	Nam		THS	Công nghệ thực phẩm		7540101	Công nghệ thực phẩm
125	Huỳnh Thị Thúy Loan	Nữ		THS	Công nghệ thực phẩm và đồ uống		7540101	Công nghệ thực phẩm
126	Hồ Thị Ngọc Nhung	Nữ		THS	Công nghệ thực phẩm và đồ uống		7540101	Công nghệ thực phẩm
127	Tôn Thất Minh	Nam	Phó giáo sư	TS	Công nghệ và thiết bị thực phẩm hóa học		7540101	Công nghệ thực phẩm
128	Nguyễn Xuân Phương	Nam	Phó giáo sư	TS	Công nghệ thực phẩm		7540101	Công nghệ thực phẩm
129	Lê Phan Quang Huy	Nam		THS	Quản lý môi trường		7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
130	Nguyễn Thị Thu Hằng	Nữ		THS	Công nghệ sinh học		7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
131	Nguyễn Di Khánh	Nam		THS	Công nghệ sinh học		7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
132	Lý Thuận An	Nữ		THS	Công nghệ môi trường		7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
133	Đồng Thị Thu Huyền	Nữ		THS	Quản lý tài nguyên và môi trường		7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
134	Đào Khánh Châu	Nam		THS	Công nghệ môi trường		7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
135	Quách An Bình	Nam		TS	Kỹ thuật môi trường		7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường

136	Hoàng Hồng Giang	Nữ		TS	Quản lý môi trường		7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
137	Võ Thị Diễm Kiều	Nữ		THS	Kỹ thuật hóa học		7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
138	Trương Tấn Trung	Nam		THS	Hóa lý thuyết và hóa lý		7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
139	Nguyễn Thành Luân	Nam		THS	Công nghệ vật liệu		7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
140	Nguyễn Hồng Ánh	Nam		THS	Công nghệ vật liệu		7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
141	Lại Thị Hiền	Nữ		THS	Kỹ thuật hóa học		7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
142	Trần Thanh Đại	Nam		TS	Quản lý giáo dục		7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
143	Đặng Kim Triết	Nam		TS	Khoa học kỹ thuật		7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
144	Võ Thị Hường	Nữ		THS	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
145	Trương Đông Nam	Nam		THS	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
146	Trịnh Thị Kim Liên	Nữ		THS	Hệ thống thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
147	Trần Văn Ninh	Nam		THS	Khoa học máy tính		7480201	Công nghệ thông tin
148	Quách Thị Bích Nhường	Nữ		THS	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
149	Phan Mạnh Thường	Nam		THS	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
150	Phạm Xuân Hoàng	Nam		THS	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
151	Phạm Việt Hưng	Nam		THS	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
152	Phạm Anh Đức	Nam		THS	Khoa học máy tính		7480201	Công nghệ thông tin
153	Nguyễn Văn Quyết	Nam		THS	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
154	Nguyễn Thị Liệu	Nữ		THS	Khoa học máy tính		7480201	Công nghệ thông tin
155	Nguyễn Thanh Sỹ	Nam		THS	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin

156	Nguyễn Tài Tiệp	Nam		THS	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
157	Nguyễn Kim Anh	Nữ		THS	Xử lý thông tin và truyền thông		7480201	Công nghệ thông tin
158	Nguyễn Hồng Minh	Nam		THS	Kỹ thuật máy tính		7480201	Công nghệ thông tin
159	Lê Tiến Dũng	Nam		THS	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
160	Lê Thị Trang	Nữ		THS	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
161	Lê Thị Thanh Hương	Nữ		THS	Lý luận và PP dạy học (Công nghệ thông tin)		7480201	Công nghệ thông tin
162	Lê Hoàng	Nam		THS	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
163	Lê Bình Mỹ	Nam		THS	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
164	Hồ Thị Lợi	Nữ		THS	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
165	Hà Văn Cử	Nam		THS	Khoa học máy tính		7480201	Công nghệ thông tin
166	Dương Ngọc Việt	Nam		THS	Sư phạm kỹ thuật công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
167	Đoàn Vũ Giang	Nam		THS	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
168	Đỗ Quốc Bảo	Nam		THS	Công nghệ Thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
169	Đỗ Phúc Thịnh	Nam		THS	Khoa học máy tính		7480201	Công nghệ thông tin
170	Cao Văn Kết	Nam		THS	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
171	Bùi Văn Mệnh	Nam		THS	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
172	Bùi Hữu Anh Tuấn	Nam		THS	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
173	Phạm Đình Sắc	Nam		TS	Quản lý giáo dục		7480201	Công nghệ thông tin
174	Lê Nhân Tâm	Nam		TS	Tin học		7480201	Công nghệ thông tin
175	Nguyễn Mạnh Trường	Nam		ĐH	Kỹ thuật công trình xây dựng		7510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng
176	Phạm Ngọc Đăng Khoa	Nam		THS	Kỹ thuật (Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm)		7510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng
177	Nguyễn Văn Duy	Nam		THS	Kỹ thuật XD dân dụng & CN		7510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng

178	Nguyễn Hữu Bảo	Nam		THS	Kỹ thuật xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp		7510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng
179	Đỗ Tân Khoa	Nam		THS	Kỹ thuật điều khiển & Tự động hóa		7510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng
180	Đoàn Thị Tuyết Ngọc	Nữ	Phó giáo sư	TS	Kỹ thuật xây dựng		7510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng
181	Bùi Thị Bình	Nữ		THS	Điều khiển và tự động hóa		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
182	Nguyễn Đức Thọ	Nam		THS	Điều khiển và tự động hóa		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
183	Vũ Hoàng Phương	Nam		ĐH	Công nghệ kỹ thuật ô tô		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
184	Nguyễn Đức Quý	Nam		THS	Cơ khí động lực		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
185	Trương Thị Hoa	Nữ		THS	Kỹ thuật ô tô máy kéo		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
186	Vũ Đức Bình	Nam		THS	Kỹ thuật cơ khí động lực		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
187	Trần Văn Sướng	Nam		THS	Tự động hóa		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
188	Trần Anh Minh	Nam		THS	Khai thác bảo trì ô tô, máy kéo		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
189	Tào Ngọc Minh	Nam		THS	Kỹ thuật cơ khí		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
190	Phan Hoàng Danh	Nam		THS	Kỹ thuật cơ khí		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
191	Phạm Văn Thành	Nam		THS	Kỹ thuật cơ khí		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
192	Phạm Văn Huy	Nam		THS	Kỹ thuật cơ khí động lực		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
193	Nguyễn Văn Hạnh	Nam		THS	Kỹ thuật ô tô		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
194	Nguyễn Văn Bé	Nam		THS	Kỹ thuật cơ khí động lực		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
195	Nguyễn Tiến Quyết	Nam		THS	Chế tạo máy		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
196	Nguyễn Hữu Phú	Nam		THS	Kỹ thuật cơ khí động lực		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
197	Nguyễn Hữu Huy	Nam		THS	Kỹ thuật cơ khí động lực học		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
198	Nguyễn Cao Hưng	Nam		THS	Kỹ thuật cơ khí động lực		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
199	Ngô Văn Dũng	Nam		THS	Cơ khí động lực		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
200	Ngô Duy Song	Nam		THS	Kỹ thuật cơ khí động lực		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô

201	Lê Ngọc Dùng	Nam		TSKH	Tự động hoá		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
202	Lê Minh Phụng	Nam		THS	Kỹ thuật cơ khí động lực		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
203	Hoàng Phúc Trình	Nam		THS	Sư phạm kỹ thuật		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
204	Hoàng Đức Quân	Nam		THS	Kỹ thuật cơ khí		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
205	Hồ Xuân Trường	Nam		THS	Kỹ thuật cơ khí động lực		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
206	Dương Thành Hưng	Nam		THS	Kỹ thuật cơ khí		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
207	Đỗ Văn Quyết	Nam		THS	Kỹ thuật cơ khí động lực		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
208	Đào Phương Tùng	Nam		THS	Kỹ thuật điện		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
209	Đào Ngọc Phương	Nam		THS	Sư phạm kỹ thuật cơ khí		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
210	Chu Thành Khải	Nam		THS	Kỹ thuật cơ khí động lực		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
211	Lê Đình Đạt	Nam		TS	Kỹ thuật vận tải		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
212	Lê Danh Quang	Nam		TS	Kỹ thuật cơ khí động lực		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
213	Lê Xuân Vịnh	Nam		THS	Điện tử - Viễn thông		7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
214	Võ Thanh Tùng	Nam		THS	Kỹ thuật Viễn thông		7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
215	Võ Hồng Ngân	Nữ		THS	Kỹ thuật (Kỹ thuật điện tử)		7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
216	Văn Bá Tài	Nam		THS	Kỹ thuật điện (Thiết bị mạng & nhà máy điện)		7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
217	Thái Hùng Cường	Nam		THS	Tự động hóa		7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
218	Phạm Văn Để	Nam		THS	Kỹ thuật điện		7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
219	Nguyễn Xuân Toại	Nam		THS	Tự động hóa		7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
220	Nguyễn Xuân An	Nam		THS	Kỹ thuật cơ điện tử		7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử

221	Nguyễn Văn Sang	Nam		THS	Kỹ thuật điện		7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
222	Nguyễn Thị Huệ	Nữ		THS	Kỹ thuật điều khiển và tự động Hóa		7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
223	Phan Mạc Oai	Nam		THS	Xét nghiệm y học		7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học
224	Trương Thị Mai Quyên	Nam		THS	Khoa học điều dưỡng		7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học
225	Trần Nhật Nguyên	Nam		THS	Xét nghiệm y học		7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học
226	Nguyễn Văn Hoàng Sơn	Nam		THS	Kỹ thuật y học		7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học
227	Lương Quốc Khánh	Nam		THS	Nhi khoa		7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học
228	Hoàng Thị Minh	Nữ		THS	Nội khoa		7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học
229	Cao Viết Sáu	Nam		THS	Chuẩn đoán hình ảnh		7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học
230	Bùi Thị Thu Vân	Nam		THS	Y tế công cộng		7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học
231	Nguyễn Thị Phương Thảo	Nữ		THS	Xét nghiệm y học		7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học
232	Nguyễn Thị Nữ	Nữ		THS	Điều dưỡng		7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học
233	Trịnh Thu Lê	Nữ		TS	Khoa học Y sinh - Miễn dịch		7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học
234	Vũ Văn Tiến	Nam		THS	Điều dưỡng		7720301	Điều dưỡng
235	Trần Phi Dũng	Nam		THS	Điều dưỡng		7720301	Điều dưỡng

236	Nguyễn Thị Ngọc Phương	Nữ		THS	Quản lý Bệnh viện		7720301	Điều dưỡng
237	Lâm Hữu Mỹ Lộc	Nữ		THS	Điều dưỡng		7720301	Điều dưỡng
238	Hoàng Thị Phương Trang	Nữ		THS	Y tế Công cộng		7720301	Điều dưỡng
239	Nguyễn Thị Thanh Hà	Nữ		TS	Quản lý y tế		7720301	Điều dưỡng
240	Nguyễn Trần Tuấn Kiệt	Nam		THS	Y tế công cộng		7720301	Điều dưỡng
241	Lương Thị Tuyết	Nữ		THS	Bác sĩ đa khoa		7720301	Điều dưỡng
242	Nguyễn Hoàng Anh	Nữ		THS	Sản phụ khoa		7720301	Điều dưỡng
243	Nguyễn Như Ngọc	Nữ		THS	Y sinh vật học		7720301	Điều dưỡng
244	Lê Ngọc Trâm	Nữ		THS	Châu Á học		7310608	Đông phương học
245	Nguyễn Thị Hoàng Oanh	Nữ		THS	Lý luận và Phương pháp dạy học tiếng Trung Quốc		7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
246	Vương Lệ Thu	Nữ		THS	Lý luận và Phương pháp dạy học tiếng Trung Quốc		7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
247	Bùi Thị Nga	Nữ		THS	Giảng dạy tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
248	Trần Thị Thanh Tuyền	Nữ		THS	Ngôn ngữ Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
249	Vũ Thị Duyên	Nữ		THS	Ngôn ngữ Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
250	Dương Hoài Vũ	Nam		THS	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		7810201	Quản trị khách sạn
251	Trần Anh Tuấn Kiệt	Nam		THS	Quản lý kinh tế		7810201	Quản trị khách sạn
252	Cao Thị Thắm	Nữ		THS	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		7810201	Quản trị khách sạn
253	Nguyễn Thị Kim Tín	Nữ		THS	Quản trị dịch vụ du lịch và Lữ hành		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
254	Võ Thị Kim Dung	Nữ		THS	Du lịch học		7810201	Quản trị khách sạn
255	Trần Thu Hương	Nữ		THS	Quản trị kinh doanh		7810201	Quản trị khách sạn
256	Trần Thị Lan	Nữ		THS	Du lịch học		7810201	Quản trị khách sạn

257	Tạ Thị Thu Hà	Nữ		THS	Kinh tế và quản lý du lịch		7810201	Quản trị khách sạn
258	Ngô Thị Phương Nga	Nữ		THS	Quản lý kinh tế		7810201	Quản trị khách sạn
259	Đoàn Thị Thanh Vân	Nữ		THS	Quản trị Kinh doanh		7810201	Quản trị khách sạn
260	Vũ Thịnh Trường	Nam		TS	Quản trị kinh doanh		7810201	Quản trị khách sạn
261	Nguyễn Thị Minh Thương	Nữ		ĐH	Quản trị kinh doanh		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
262	Nguyễn Thanh Huyền	Nữ		THS	Văn hóa học		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
263	Phạm Vân Thanh	Nữ		THS	Kinh tế		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
264	Phạm Thị Hiền	Nữ		THS	Quản lý kinh tế		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
265	Nguyễn Thị Mai Linh	Nữ		THS	Quản trị kinh doanh		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
266	Nguyễn Phước Thiện	Nam		THS	Quản trị kinh doanh		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
267	Nguyễn Ngọc Diệp	Nữ		THS	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
268	Nguyễn Hoài Nhân	Nam		THS	Du lịch		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
269	Nguyễn Đức Huấn	Nam		THS	Thương mại		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
270	Nguyễn Đình Thuật	Nam		THS	Quản trị kinh doanh		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
271	Nguyễn Đình Thái	Nam		THS	Quản lý kinh tế		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
272	Huỳnh Tấn Nguyên	Nam		THS	Kinh tế Nông nghiệp		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành

273	Đinh Thị Thanh Hiền	Nữ		THS	Quản trị dịch vụ du lịch và Lữ hành		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
274	Lê Đức Minh	Nam		TS	Du lịch		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
275	Cao Văn Sâm	Nam	Phó giáo sư	TS	Kinh tế		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
276	Trương Thuận Lợi	Nam		ĐH	Văn hóa học		7310608	Đông phương học
277	Đặng Nguyễn Cẩm Minh	Nữ		ĐH	Đông phương học - Nhật Bản học		7310608	Đông phương học
278	Cao Thành Việt	Nam		THS	Ngôn ngữ học		7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
279	Trần Thị Hạnh	Nữ		THS	Xã hội học và Phát triển		7310608	Đông phương học
280	Nguyễn Quang Giáp	Nam		THS	Kinh tế học		7310608	Đông phương học
281	Nguyễn Thị Quý	Nữ		THS	Kinh tế chính trị		7310608	Đông phương học
282	Hoàng Thị Thu Hương	Nữ		THS	Quản lý giáo dục		7310608	Đông phương học
283	Trần Thị Phong	Nữ		TS	Trung Quốc học		7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
284	Manuel Angagan Inahid	Nam		ĐH	Cử nhân giáo dục trung học chuyên ngành tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
285	Lê Thị Thùy Trang	Nữ		THS	Ngữ văn Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
286	Lê Thị Thanh Phương	Nữ		ĐH	Ngữ văn Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
287	Hà Thị Yến Nhi	Nữ		THS	Lý luận và PP giảng dạy bộ môn tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
288	Hà Thị Thanh Hằng	Nữ		ĐH	Sư phạm tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
289	Nguyễn Thanh Nam	Nam		THS	Ngôn ngữ Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
290	Nguyễn Ngọc Lynh Đan	Nữ		THS	Sư phạm tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
291	Trần Trung Nghĩa	Nam		ĐH	Sư phạm tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
292	Tô Thị Hà	Nữ		THS	Lý luận và Phương pháp giảng dạy tiếng Trung		7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc

293	Amy Suarez Marquez	Nữ		ĐH	Cử nhân khoa học về giáo dục nông nghiệp		7220201	Ngôn ngữ Anh
294	Nguyễn Thị Loan	Nữ		ĐH	Sư phạm Tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
295	Trịnh Vũ Thanh Tuyền	Nữ		ĐH	Ngôn ngữ Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
296	Kenneth Balaga Necesario	Nữ		ĐH	Cử nhân sư phạm trung học chuyên nghành Tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
297	Jemma Angagan Salao	Nữ		ĐH	Sư phạm Tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
298	Nguyễn Thị Kim Ngọc	Nữ		THS	Lý luận và Phương pháp dạy học Tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
299	Nguyễn Thị Thanh Huệ	Nữ		THS	Ngôn ngữ Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
300	Trương Trọng Nhân	Nam		THS	Lý thuận và Phương pháp giảng dạy tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
301	Trần Thị Thanh Trâm	Nữ		THS	Ngôn ngữ Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
302	Trần Thị Phương Thư	Nữ		THS	Lý luận và phương pháp giảng dạy Tiếng Anh		7310608	Đông phương học
303	Trần Thị Minh Thư	Nữ		THS	Lý luận và Phương pháp giảng dạy tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
304	Phan Thị Lam	Nữ		THS	Giảng day Tiếng Anh cho người nói ngôn ngữ khác		7220201	Ngôn ngữ Anh
305	Phan Thanh Tuấn	Nam		THS	Giảng dạy tiếng Anh cho người nói ngôn ngữ khác		7220201	Ngôn ngữ Anh
306	Phạm Thị Kim Tươi	Nữ		THS	Lý luận và PP dạy học bộ môn tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
307	Phạm Hồng Thy	Nữ		THS	Sư phạm tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
308	Nguyễn Văn Đức	Nam		THS	Giảng dạy tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
309	Nguyễn Thị Thơm	Nữ		THS	Ngôn ngữ Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
310	Nguyễn Thị Thanh Vân	Nữ		THS	Giảng dạy tiếng Anh cho người nói ngôn ngữ khác		7220201	Ngôn ngữ Anh
311	Nguyễn Thị Diệu Huyền	Nữ		THS	Ngôn ngữ Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh

312	Nguyễn Hồng Ngọc	Nữ		THS	Giảng day Tiếng Anh cho người nói ngôn ngữ khác		7220201	Ngôn ngữ Anh
313	Nguyễn Hoàng Phi	Nam		THS	Ngôn ngữ Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
314	Bùi Vỹ Thảo Trâm	Nữ		THS	Giảng day tiếng Anh cho người nói ngôn ngữ khác		7220201	Ngôn ngữ Anh
315	Lương Hà Chúc Quỳnh	Nữ		THS	Lý luận và Phương pháp giảng dạy tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
316	Lê Thị Hồng Tuyến	Nữ		THS	Ngôn ngữ Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
317	Lê Thị Hạnh	Nữ		THS	Ngôn ngữ Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
318	Huỳnh Như Yến Nhi	Nữ		THS	Lý luận và Phương pháp giảng dạy tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
319	Đinh Công Tính	Nam		THS	Ngôn ngữ Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
320	Cam Liên	Nữ		THS	Giảng day tiếng Anh cho người nói ngôn ngữ khác		7220201	Ngôn ngữ Anh
321	Nguyễn Minh Thiện	Nam		TS	Giảng dạy Ngôn ngữ Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
322	Võ Thanh Tân	Nam	Phó giáo sư	TS	Khoa học Du lịch		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
323	Nguyễn Đình Thanh Bảo	Nam		ĐH	Ngôn ngữ Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
324	Hồ Thị Miền	Nữ		THS	Châu Á học		7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
325	Nguyễn Thị Thanh Thảo	Nữ		THS	Ngôn ngữ học		7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
326	Lương Văn Quốc	Nam		THS	Ngôn ngữ Trung Quốc		7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
327	Lê Nguyễn Vũ Thi	Nam		THS	Giáo dục Hán ngữ quốc tế		7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
328	Lâm Ngân	Nữ		THS	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
329	Nguyễn Bá Thả	Nam		THS	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
330	Nguyễn Thành Đăng Khoa	Nam		THS	Quản lý kinh tế		7310608	Đông phương học

331	Trần Thị Lan	Nữ		TS	Giáo dục học - PP giảng dạy tiếng Anh		7310608	Đông phương học
332	Lê Thị Ánh Tuyết	Nữ		THS	Chính trị học		7310608	Đông phương học
333	Trần Thị Thùy Loan	Nữ		ĐH	Sư phạm Tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
334	Tạ Thị Lê Thu	Nữ		THS	Ngôn ngữ học so sánh đối chiếu		7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
335	Đỗ Thị Phương	Nữ		THS	Quản trị kinh doanh		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
336	Huỳnh Thùy Nhiên	Nữ		THS	Sư phạm tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh

Phụ lục 2: Danh sách giảng viên thỉnh giảng chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh - trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Mã ngành	Tên ngành	Thâm niên công tác (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)	Tên doanh nghiệp (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)
1	Lê Thị Thúy Hồng	Nữ		THS	Kinh tế		7340301	Kế toán		
2	Thái Thị Hoài Thương	Nữ		THS	Kế toán		7340301	Kế toán		
3	Hoàng Thị Quỳnh Anh	Nữ		THS	Tài chính - Ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng		
4	Đoàn Việt Hùng	Nam		TS	Tài chính - Ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng		
5	Đào Thị Hồng Nhung	Nam		THS	Kế toán		7340301	Kế toán		
6	Nguyễn Cao Quang Nhật	Nam		THS	Kinh tế		7340101	Quản trị kinh doanh		
7	Nguyễn Đức Thắng	Nam		THS	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh		
8	Vũ Diệp Anh	Nữ		TS	Thương mại quốc tế		7340101	Quản trị kinh doanh		
9	Lê Đình Chiều	Nam		THS	Quản lý kinh tế		7340101	Quản trị kinh doanh		

10	Nguyễn Thanh Thảo	Nữ		THS	Quản lý kinh tế		7340101	Quản trị kinh doanh		
11	Nguyễn Thanh Thuỷ	Nữ		THS	Quản trị kinh doanh dầu khí		7340101	Quản trị kinh doanh		
12	Lâm Ngọc Nhẫn	Nữ		THS	Kế toán		7340301	Kế toán		
13	Trần Quang Vũ	Nam		THS	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh		
14	Nguyễn Minh Tôn	Nam		THS	Kinh tế nông nghiệp		7340101	Quản trị kinh doanh		
15	Mai Phương Nam	Nam		THS	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh		
16	Đào Lê Hoà An	Nam		TS	Tâm lý học		7340101	Quản trị kinh doanh		
17	Nguyễn Thị Yến	Nam		THS	Quản trị kinh doanh quốc tế		7340101	Quản trị kinh doanh		
18	Đinh Thị Nhàn	Nữ		THS	Thông tin thư viện		7340101	Quản trị kinh doanh		
19	Hoàng Phó Trình	Nam		THS	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh		
20	Đặng Minh Trí	Nam		THS	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh		
21	Trần Vũ Thành	Nam		THS	Lưu trữ học và quản trị văn phòng		7340101	Quản trị kinh doanh		
22	Nguyễn Thị Thủy	Nữ		THS	Phân tích thiết kế hệ thống thông tin		7480201	Công nghệ thông tin		
23	Võ Quốc Lương	Nam		THS	Công nghệ Thông tin		7480201	Công nghệ thông tin		
24	Lê Thị Hiền	Nữ		THS	Quản lý xây dựng		7510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng		

25	Trần Duy Thanh	Nam		THS	Khoa học máy tính		7480201	Công nghệ thông tin		
26	Trần Thế Liên	Nam		THS	Khai thác và bảo trì ô tô, máy kéo		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô		
27	Nguyễn Đình Dự	Nam		THS	Kỹ thuật		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô		
28	Trần Vĩnh	Nam		THS	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin		
29	Võ Quang Thu	Nam		THS	Kỹ thuật cơ khí		7510202	Công nghệ chế tạo máy		
30	Trần Văn Lai	Nam		THS	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		7510202	Công nghệ chế tạo máy		
31	Nguyễn Tuấn Anh	Nam		THS	Khoa học máy tính		7480201	Công nghệ thông tin		
32	Phạm Huy Hoàng	Nam		THS	Kỹ thuật cơ khí		7510202	Công nghệ chế tạo máy		
33	Trần Thị Thuận	Nữ		THS	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin		
34	Tôn Thất Hiểu	Nam		THS	Kỹ thuật cơ khí động lực		7510202	Công nghệ chế tạo máy		
35	Vũ Đình Trung	Nam		THS	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin		
36	Dương Đăng Vinh	Nam		THS	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin		
37	Nguyễn Hoàng Luân	Nam		THS	Kỹ thuật cơ khí động lực		7510202	Công nghệ chế tạo máy		
38	Nguyễn Mạnh Hùng	Nam		THS	Khai thác và bảo trì ô tô, máy kéo		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô		

39	Nguyễn Xuân Khánh	Nam		THS	Kỹ thuật xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp		7510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng		
40	Trần Thị Thu Thúy	Nữ		THS	Điện tử viễn thông		7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử		
41	Đoàn Thị Huệ	Nữ		TS	Lý luận văn học		7220201	Ngôn ngữ Anh		
42	Nguyễn Xuân Khuê	Nam		THS	Quản lý văn hóa		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		
43	Hà Thị Vân Anh	Nữ		THS	Phát triển chương trình Đào tạo và Giảng dạy		7220201	Ngôn ngữ Anh		
44	Đỗ Duy Dương	Nam		THS	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh		

Phụ lục 03: Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Các trang thiết bị chính	Phục vụ nhóm ngành/ ngành/ khối ngành
1	Phòng thực hành kỹ thuật xung số	Bàn thực hành. Số lượng: 16. Máy tính nguyên bộ. Số lượng: 19. Mô hình thí nghiệm kỹ thuật số. Số lượng: 7. Máy hiện sóng. Số lượng: 3. Mô hình thí nghiệm kỹ thuật xung. Số lượng: 10. Mô hình thí nghiệm mạch điện tử. Số lượng: 4. Mô hình thí nghiệm kỹ thuật cảm biến. Số lượng: 4. Kìm bấm đầu cót. Số lượng: 1. Bóng đèn 12V nhỏ. Số lượng: 19. Bóng đèn 12V lớn. Số lượng: 19. Pin 9 vol. Số lượng: 30. Cầu chì 10 Ampe nhỏ. Số lượng: 50. Cầu chì 3 Ampe nhỏ. Số lượng: 30. Cầu chì 5 Ampe nhỏ. Số lượng: 50. Ampe kìm. Số lượng: 4. Đồng hồ VOM. Số lượng: 12. Ruột mỏ hàn điện. Số lượng: 15. Chì hàn. Số lượng: 4. Phích cắm. Số lượng: 2. Dây đo dao động ký. Số lượng: 4. Mỏ hàn. Số lượng: 20. Đế hàn. Số lượng: 10. Dây điện đôi 0,75. Số lượng: 30. Dây điện đơn 1.25. Số lượng: 10. Dây điện testboard. Số lượng: 1. Máy biến áp 9Ampe. Số lượng: 15. Máy biến áp 1Ampe. Số lượng: 15. Máy biến áp 1AM 12V đối xứng. Số lượng: 15. Máy biến áp 3Ampe. Số lượng: 15. Testboard. Số lượng: 40. Tụ 2F - 400V. Số lượng: 30. Tụ 4F - 400V. Số lượng: 30.	Khối ngành V
2	Phòng thực hành khí nén thủy lực	Mô hình thí nghiệm điều khiển khí nén. Số lượng: 5. Mô hình thí nghiệm điều khiển thủy lực. Số lượng: 1. Máy nén khí. Số lượng: 1. Bàn thí nghiệm. Số lượng: 16. Bàn giáo viên. Số lượng: 1. Valve 5/2. Số lượng: 2. Valve 5/3. Số lượng: 5. Valve 3/2. Số lượng: 2. Nguồn xung 24V. Số lượng: 4. Cylinder khí nén. Số lượng: 2. Đế timer. Số lượng: 4. Domino 12. Số lượng: 14. Domino 20. Số lượng: 12. Bộ Rơle 14 chân 24V. Số lượng: 18. Rơle 14 chân 24V + đế. Số lượng: 20. Rơle 8 chân 24V + 220V. Số lượng: 14 .Rơle 220V 14 chân. Số lượng: 14. Rơle 14 chân 24V. Số lượng: 18. Rơle 24V+ đế. Số lượng: 32.	Khối ngành V
3	Phòng CAD/CAM-CNC	Máy tính. Số lượng: 2. Máy phay CNC. Số lượng: 1. Máy tiện CNC. Số lượng: 1 Bộ dao tiện CNC (theo máy). Số lượng: 1. Bộ dao phay CNC (theo máy). Số lượng: 1. Thước cặp. Số lượng: 4. Panme. Số lượng: 4.	Khối ngành V
4	Xưởng thực hành hàn	Máy hàn điện. Số lượng: 4. Máy hàn bán tự động. Số lượng: 3. Máy hàn TIG. Số lượng: 1. Hộp que hàn TIG. Số lượng: 1. Que hàn điện. Số lượng: 5. Bộ chai oxy + van + dây. Số lượng: 1. Chai khí Argôn + hệ thống dây + van điều áp. Số lượng: 1. Bình ga. Số lượng: 1. Máy cắt sắt. Số lượng: 1. Máy mài tay. Số lượng: 4. Bộ mỏ hàn cắt khí. Số lượng: 1. Chai	Khối ngành V

TT	Tên	Các trang thiết bị chính	Phục vụ nhóm ngành/ ngành/ khối ngành
		khí CO2. Số lượng: 3. Dũa (dẹt + tròn). Số lượng: 4. Cưa. Số lượng: 4. Đục (bằng + nhọn). Số lượng: 6. Đột dấu. Số lượng: 3. Bộ đóng chữ. Số lượng: 1. Bộ đóng số. Số lượng: 1. Compa sắt. Số lượng: 2. Thước lá. Số lượng: 2. Cây vạch dấu. Số lượng: 4. Eke đo kiểm. Số lượng: 2.	
5	Phòng thực hành khí cụ điện và điều khiển động cơ	Mô hình thực hành điều khiển máy điện. Số lượng: 6. Mô hình thực hành khí cụ điện. Số lượng: 3. Động cơ 3 pha 12 đầu dây. Số lượng: 18. Bàn thực hành. Số lượng: 8.	Khối ngành V
6	Xưởng thực hành chế tạo máy	Đồng hồ số. Số lượng: 3. Panme 0-25. Số lượng: 4. Lăn nhám. Số lượng: 10. Thước cặp 1/50. Số lượng: 4. Đầu phân độ. Số lượng: 2. Máy phay đa năng. Số lượng: 4. Máy tiện. Số lượng: 6. Bộ đồ nghề sửa chữa. Số lượng: 1. Máy khoan. Số lượng: 1. Mũi chống tâm. Số lượng: 10. Dao tiện – thép gió vuông. Số lượng: 10. Dao cắt đứt 3mm. Số lượng: 10. Dao phay ngón. Số lượng: 10. Dao phay mặt phẳng. Số lượng: 10. Dao phay mang cá. Số lượng: 10. Mũi khoan tâm Φ4. Số lượng: 10. Chuôi kẹp mũi khoan. Số lượng: 6. Máy mài. Số lượng: 2. Máy cắt. Số lượng: 1. Bàn gia công. Số lượng: 2. Ê tô. Số lượng: 5.	Khối ngành V
7	Phòng thực hành điều khiển PLC	Mô hình PLC S7-1500. Số lượng: 5. Mô hình PLC S7-1200 và biến tần. Số lượng: 1. Bộ thí nghiệm PLC - Zen. Số lượng: 3. Mô hình đếm xung và đo tốc độ động cơ. Số lượng: 1. Mô hình cảm biến. Số lượng: 1. Mô hình PLC S7-1200. Số lượng: 15. Máy tính bàn. Số lượng: 9. Biến tần. Số lượng: 3. Mô hình PLC Mitsibishi. Số lượng: 2.	Khối ngành V
8	Phòng thí nghiệm vật lý	Mô đun bóng đèn. Số lượng: 4. Mô đun tải cảm. Số lượng: 4. Mô đun tải dung. Số lượng: 4. Mô đun tải trở. Số lượng: 4. Mô đun vôn kế 1 chiều. Số lượng: 4. Mô đun vôn kế xoay chiều. Số lượng: 4. Mô đun ampe kế 1 chiều. Số lượng: 4. Mô đun ampe kế xoay chiều. Số lượng: 4. Mô đun đồng hồ đa năng. Số lượng: 4. Mô đun công tắc. Số lượng: 4. Bộ nguồn AC-DC. Số lượng: 2. Bàn giảng viên. Số lượng: 1. Bàn thực hành. Số lượng: 16.	Khối ngành V
9	Khu thực hành chế tạo máy	Êtô. Số lượng: 30. Bàn nguội. Số lượng: 5. Thước vạch dấu. Số lượng: 30. Thước cặp. Số lượng: 5. Khoan trụ. Số lượng: 1. Mũi khoan Φ12. Số lượng: 8. Dũa (dẹt + tròn). Số lượng: 50. Bàn máp. Số lượng: 1 Cưa. Số lượng: 40. Đục (bằng + nhọn). Số lượng: 8. Panme. Số lượng: 3. Máy mài. Số lượng: 2. Đột dấu. Số lượng: 10. Cái đe. Số lượng: 1. Bộ đóng chữ.	Khối ngành V

TT	Tên	Các trang thiết bị chính	Phục vụ nhóm ngành/ ngành/ khối ngành
		Số lượng: 1. Bộ đóng số. Số lượng: 1. Compa sắt. Số lượng: 5. Thước lá. Số lượng: 4. Cây vạch dấu. Số lượng: 20. Eke đo kiểm. Số lượng: 4.	
10	Khu thực hành tin học ngành cơ khí chế tạo máy	Máy tính. (Autodesk Autocad 2D, 3D, SolidWork, …) Số lượng: 30.	Khối ngành V
11	Phòng máy tính thực hành tin học ngành cơ khí, ô tô	Máy tính. Số lượng: 30. Máy chiếu. Số lượng: 1	Khối ngành V
12	Khu thực hành khung gầm, tập lái	Xe Lada. Số lượng: 1. Xe Toyota (tập lái). Số lượng: 1. Mô hình hệ thống khung gầm ô tô. Số lượng: 1. Mô hình hộp số tự động Toyota. Số lượng: 2. Mô hình hệ thống truyền lực Hộp số - cardan – visai. Số lượng: 1. Mô hình hệ thống lái. Số lượng: 2. Mô hình hệ thống phanh thủy lực. Số lượng: 2. Mô hình điều khiển hộp số tự động. Số lượng: 1. Mô hình hộp số thường (trên khung). Số lượng: 2. Mô hình hệ thống phanh ABS. Số lượng: 1. Hộp số tự động (tháo lắp - dưới sàn). Số lượng: 7. Hộp số thường (tháo lắp - dưới sàn). Số lượng: 7. Bộ ly hợp (rời). Số lượng: 7. Bộ biến mô (rời). Số lượng: 2. Bộ vi sai (rời). Số lượng: 2. Mô hình hệ thống lái trợ lực điện. Số lượng: 1. Cầu nâng 2 trụ giằng trên Tiano. Số lượng: 1. Đội thủy lực 20 tấn. Số lượng: 2. Cẩu móc động cơ 2 tấn. Số lượng: 1. Kích cá sấu thủy lực. Số lượng: 1. Giá đỡ hộp số 2 Ty-Ben 500kg. Số lượng: 1. Máy nén khí Pison cao áp 3HP.. Số lượng: 1.	Khối ngành V
13	Phòng thực hành vi xử lý	Máy tính nguyên bộ. Số lượng: 20. Bộ thí nghiệm mạng truyền thông công nghiệp. Số lượng: 7. Bộ thí nghiệm vi xử lý. Số lượng: 15. Bộ thí nghiệm FPGA. Số lượng: 13. Mô hình PID điện áp chỉnh lưu cầu 3 pha. Số lượng: 1. Bàn thí nghiệm. Số lượng: 14. Bàn giáo viên. Số lượng: 1.	Khối ngành V
14	Khu thực hành động cơ đốt	Động cơ Toyota A167. Số lượng: 1. Động cơ Toyota – 0029265. Số lượng: 1. Động cơ Isuzu-4ZB1. Số lượng: 1. Động cơ Asia. Số lượng: 1. Động cơ Toyota - 3Y0566774. Số lượng: 1. Động cơ Toyota - 2Y0061524. Số lượng: 1. Động cơ Mitsubishi FG25. Số lượng: 1. Động cơ Toyota - 1RZ. Số lượng: 2. Động cơ Nissan-M2. Số lượng: 1. Động cơ Honda Accord. Số lượng: 1. Tủ dụng cụ đồ nghề. Số lượng: 3. Tủ dụng cụ Toptul. Số lượng: 1.	Khối ngành V

TT	Tên	Các trang thiết bị chính	Phục vụ nhóm ngành/ ngành/ khối ngành
15	Khu thực hành hệ thống điện động cơ	Mô hình động cơ phun dầu 3c-te. Số lượng: 2. Mô hình động cơ phun xăng 5s-fe. Số lượng: 1. Mô hình động cơ phun xăng 3s-fe. Số lượng: 1. Mô hình động cơ phun xăng camry. Số lượng: 1. Mô hình động cơ phun xăng yaris. Số lượng: 1. Mô hình động cơ yaris 2nz-fe. Số lượng: 1. Mô hình động cơ phun xăng điện tử 1M2-fe. Số lượng: 1. Mô hình hệ thống đánh lửa- phun xăng. Số lượng: 2. Mô hình chuyển đổi động cơ sử dụng chế hòa khí sang phun xăng điện tử. Số lượng: 1. Mô hình hệ thống khởi động và cung cấp điện. Số lượng: 1. Mô hình hệ thống chân ga điện tử. Số lượng: 1. Máy chuẩn đoán Toyota teaschtrem mini. Số lượng: 1. Máy chuẩn đoán Toyota tester II. Số lượng: 1. Máy chuẩn đoán autel maxidas ds708. Số lượng: 1. Bình ắc quy Delkor 12V-60Ah. Số lượng: 5. Đồng hồ vạn năng. Số lượng: 10. Máy khởi động ô tô. Số lượng: 10. Máy phát điện ô tô. Số lượng: 10. Bộ đánh lửa transistor (IC, bobin, delco). Số lượng: 10. Bộ đánh lửa sớm bằng điện tử (hộp, IC, delco). Số lượng: 10. Bộ đánh lửa trực tiếp (hộp, IC, bobin tích hợp, cảm biến vị trí trục cam, trục khuỷu). Số lượng: 10. Động cơ Common Rail Diesel. Số lượng: 1. Hộp ECU rời. Số lượng: 10.	Khối ngành V
16	Khu thực hành hệ thống điện thân xe	Mô hình hệ thống chiếu sáng. Số lượng: 2. Ghế điện. Số lượng: 1. Mô hình gạt nước. Số lượng: 1. Mô hình nâng hạ kính, gương chiếu hậu. Số lượng: 1. Mô hình khóa cửa. Số lượng: 1. Công tắc đa năng. Số lượng: 10. Mô hình hệ thống điều hòa không khí trên ô tô. Số lượng: 2.	Khối ngành V
17	Khu thực hành mô tô - xe máy	Mô hình thực tập xe máy. Số lượng: 8. Động cơ xe máy. Số lượng: 6.	Khối ngành V
18	Khu thực hành động cơ Diesel	Động cơ máy D. Số lượng: 2. Động cơ Diesel I4. Số lượng: 2. Mô hình hệ thống cung cấp nhiên liệu trên động cơ Diesel. Số lượng: 5. Mô hình chuyển đổi động cơ sử dụng diesel sang sử dụng bioga. Số lượng: 1.	Khối ngành V
19	Phòng thực hành PLC 2	Mô hình IOT Green House. Số lượng: 1. Mô hình tự động đóng nút chai. Số lượng: 1. Mô hình Đóng gói. Số lượng: 1. Mô hình đóng dấu sản phẩm. Số lượng: 1. Mô hình phân loại sản phẩm. Số lượng: 1. Động cơ. Số lượng: 4. Biến tần. Số lượng: 3. Hộp nguồn công suất. Số lượng: 4. Bộ thí nghiệm PLC S7-1200, S7-1500. Số lượng: 8. Máy tính. Số lượng: 10.	Khối ngành V

TT	Tên	Các trang thiết bị chính	Phục vụ nhóm ngành/ ngành/ khối ngành
		Mô hình thí nghiệm biến tần. Số lượng: 2 Bộ thí nghiệm PLC AC Servo - PLC. Số lượng: 1 Bàn thực hành. Số lượng: 6 Bàn Giáo viên Số lượng: 1	
20	Phòng thí nghiệm vi xử lý + FPGA	Máy tính nguyên bộ. Số lượng: 19 Bộ thí nghiệm mạng truyền thông công nghiệp. Số lượng: 7 Bộ thí nghiệm vi xử lý. Số lượng: 15 Bộ thí nghiệm FPGA. Số lượng: 13 Mô hình PID điện áp chỉnh lưu cầu 3 pha. Số lượng: 1 Bàn thí nghiệm. Số lượng: 14 Amoly. Số lượng: 6	Khối ngành V
21	Phòng thực hành khí cụ điện và điều khiển động cơ	Bộ thực hành điều khiển máy điện. Số lượng: 6 Mô hình thực hành khí cụ điện. Số lượng: 3 Động cơ 3 pha 12 đầu dây. Số lượng: 12 Mô hình thực hành thí nghiệm máy phát DC. Số lượng: 1. Mô hình thực hành thí nghiệm máy phát AC. Số lượng: 1. Mô hình thực hành thí nghiệm động cơ DC. Số lượng: 1 Mô hình thực hành thí nghiệm động cơ AC. Số lượng: 1 Mô hình điều khiển tốc độ đồng bộ động cơ 3 pha. Số lượng: 1 Bàn thực hành. Số lượng: 8	Khối ngành V
22	Phòng thực hành cung cấp điện và điện cơ bản	Mô hình tủ phân phối. Số lượng: 1 Mô hình tủ bù. Số lượng: 1 Mô hình tủ động lực. Số lượng: 1 Tủ điện chiếu sáng. Số lượng: 1 Bàn thực hành. Số lượng: 4 Cabin thực hành điện cơ bản. Số lượng: 7	Khối ngành V
23	Phòng điện tử công suất và đo lường điện	Bộ thí nghiệm điện tử công suất. Số lượng: 5. Mô hình thí nghiệm đo lường điện. Số lượng: 4. Động cơ điện 3 pha. Số lượng: 14. Bàn thí nghiệm. Số lượng: 16. Khuôn duấn dây. Số lượng: 15. Máy duấn dây. Số lượng: 15. MH điện dân dụng. Số lượng: 10. MH xác định CT động cơ 3 pha. Số lượng: 4. Tủ đựng dụng cụ. Số lượng: 1. Cảo 3 càng (6"). Số lượng: 1. Tụ đề 20uF. Số lượng: 10. Tụ đề 30uF. Số lượng: 10. Búa sắt. Số lượng: 6. Búa sao su. Số lượng: 6. Chỉ dù. Số lượng: 2. Dây đồng. Số lượng: 2.	Khối ngành V
24	Phòng thực hành nhà máy điện và trạm biến áp	Mô hình trạm biến áp. Số lượng: 1. Mođun tải trở 3 pha. Số lượng: 4. Mođun tải cảm 3 pha. Số lượng: 4. Mođun tải dung 3 pha. Số lượng: 4. Mođun đồng hồ đo điện đa năng MFM 384. Số lượng: 2. Mô hình bù công suất phản kháng. Số lượng: 1. Mô hình đường dây. Số lượng: 1. Mô hình nhà máy điện. Số lượng: 1. Mô đun động cơ 3 pha. Số lượng: 1. Mô đun điều khiển động cơ máy phát. Số lượng: 1. Mođun đồng hồ đo điện áp. Số lượng: 1.	Khối ngành V
25	Phòng máy tính chuyên ngành	Máy vi tính. Số lượng: 18	Khối ngành V
26	Xưởng thực hành xây dựng	Máy cắt sắt. Số lượng: 2. Máy uốn, duỗi sắt. Số lượng: 1. Máy trộn hồ. Số lượng: 1. Tủ đựng hồ sơ bản vẽ. Số lượng: 3. Mô hình kiến trúc. Số lượng: 2. Mô hình móng đơn. Số	Khối ngành V

TT	Tên	Các trang thiết bị chính	Phục vụ nhóm ngành/ ngành/ khối ngành
		lượng: 1. Mô hình móng băng. Số lượng: 1. Cột chống. Số lượng: 15. Giá giàn giáo. Số lượng: 30. Thép hộp 30 x 30 x 1,2 dài 6m. Số lượng: 20. Thép hộp 30 x 60 x 1,2 dài 6m. Số lượng: 10. Tấm cốp pha đa năng FUVI 100x4000. Số lượng: 20. Tấm cốp pha đa năng FUVI 500x1000. Số lượng: 30. Tấm cốp pha đa năng FUVI 300x4000. Số lượng: 20. Tấm cốp pha đa năng FUVI 200x4000. Số lượng: 20. Cát xây tô. Số lượng: 5. Đá 1x2. Số lượng: 2. Gạch Block 90x190x190. Số lượng: 100. Gạch Block 390 x 190 x 190. Số lượng: 50. Gạch bậc thềm 300x600x14. Số lượng: 50. Gạch Terrazzov 400x400. Số lượng: 50. Gạch cục xây 8x18. Số lượng: 2000 Thước nhôm dài 3m. Số lượng: 3. Bay. Số lượng: 20 Bàn xoa. Số lượng: 10. Xẻng. Số lượng: 10. Cuốc. Số lượng: 2. Càng cua Ø 6, Ø8, Ø10. Số lượng: 8. Càng cua Ø10, Ø14. Số lượng: 4. Xà beng. Số lượng: 2. Dây nhợ dài 10m. Số lượng: 5. Đồ búng mực. Số lượng: 2. Mực tàu. Số lượng: 2. Ống nhựa cân nước dài 30m. Số lượng: 2. Thước cân thủy. Số lượng: 5. Cục rọi. Số lượng: 5. Mũ công nhân. Số lượng: 50. Xe rùa. Số lượng: 4. Thép D6 - D8. Số lượng: 100. Thép D10. Số lượng: 50. Thép D14. Số lượng: 100. Thép D16. Số lượng: 100. Thép D18. Số lượng: 50. Thép D12. Số lượng: 50. Thép D22. Số lượng: 50. Khung bê tông thực tập đóng cốt pha. Số lượng: 3. Tường thực tập tô. Số lượng: 3.	
27	Khu thực hành trắc địa	Máy kinh vĩ. Số lượng: 1. Máy thủy bình cơ. Số lượng: 2. Mia 5m. Số lượng: 3. Thước dây bằng thép. Số lượng: 5. Chân nhôm cho máy trắc địa. Số lượng: 3. Búa 3 kg. Số lượng: 5. Đinh thép 10cm. Số lượng: 1kg.	Khối ngành V
28	Phòng Thực hành tin học	Máy tính. Phần mềm thiết kế kết cấu, kiến trúc (Autodesk autocad 2D, 3D, Revit, …). Số lượng: 30	Khối ngành V
29	Phòng Thực hành tin học	Máy tính. Phần mềm tính dự toán (DT Bắc Nam, DT G8, ETA, Microsoft Office Project, PMS,…) Số lượng: 30	Khối ngành V
30	Phòng thí LAS	Bộ cassagrande xác định giới hạn chảy – VN. Số lượng: 2 Tấm kính nhám xác định giới hạn dẻo – VN. Số lượng: 8 Cân kỹ thuật điện tử: Shinko model.GS 602. Số lượng: 1 Ống đong thủy tinh có vạch 1000ml – Trung Quốc. Số lượng: 12 Hộp nhôm - TQ. Số lượng: 40 Dao vòng 30cm2 - TQ. Số lượng: 10 Ống nhựa đựng mẫu VN ϕ 100x 250mm. Số lượng: 20 Tủ sấy. Số lượng: 1 Bộ TN Livinoff. Số lượng: 1 Máy so màu. Số lượng: 1 Máy cắt trực	Khối ngành V

TT	Tên	Các trang thiết bị chính	Phục vụ nhóm ngành/ ngành/ khối ngành
		tiếp điều khiển bằng vi sử lý. Số lượng: 1 Bộ dụng cụ khoan lấy mẫu. Số lượng: 2 Bô TN thấm. Số lượng: 2 Máy cắt chữ thập. Số lượng: 1 Bộ TN xuyên động. Số lượng: 1 Khuôn thiết bị đầm chặt. Số lượng: 1 Rây tiêu chuẩn. Số lượng: 2 Máy cắt phẳng. Số lượng: 5 Tỉ trọng kế loại B151H. Số lượng: 1 Chùy vaxiliep xác định giới hạn chảy. Số lượng: 5 Tỷ trọng kế loại B. Số lượng: 1. Hộp cắt. Số lượng: 1 Máy nén 3 trục. Số lượng: 1. Máy nén 1 trục theo tiêu chuẩn BS. Số lượng: 1. Địa bàn cầm tay. Số lượng: 1	
31	Phòng TN Vật liệu xây dựng	Máy đo độ kéo dài của nhựa đường. SL: 1 Máy xác định độ dãn dài của nhựa. SL: 1 Thiết bị xác định điểm hóa mềm của nhựa. SL: 1 Tủ sấy xác định tổn thất nhựa có khay quay. SL: 1 Dụng cụ kiểm tra. SL: 1 Máy kiểm tra độ mài mòn Los Angeles. SL: 1 Bộ khuôn CBR. SL: 3 Bộ khuôn bộ khoáng. SL: 1 Bộ phễu xác định hàm lượng hòa tan trong dung môi Triclo etylen. SL: 1 Lò nung 10000 c. SL: 1 Bán dẫn tay quay xác định hàm lượng nước của xi măng. SL: 1 Dụng cụ gá nén mẫu 40x40mm. SL: 1. Dụng cụ gá uốn mẫu 40x40mm. SL: 1 Máy nén 200 tấn Model TYE-2000- WuXi. SL: 1 Cân kỹ thuật điện tử, model DJ-4000TW. Shinko – Nhật. SL: 1 Cân kỹ thuật điện tử, model BC30/BC15 – OHAUS – Mỹ. SL: 1 Sàng tiêu chuẩn lỗ vuông ϕ300 cỡ lỗ 75; 50; 40; 25; 20; 15; 10; 8; 5; 2,5; 2; 1,25; 1; 0.63; 0.5; 0.315; 0.25; 0.15; 0.14; 0.1. SL: 2 Đồng hồ chỉ thị nhiệt độ thực và nhiệt độ cài đặt. SL: 1 Ống đong thủy tinh từ 100-1000ml. SL: 2. Bình tam giác 100 – 250 ml. SL: 4 Bộ cối chày sứ. SL: 2. Bếp ga mini + Bình ga. SL: 2. Đũa thủy tinh. SL: 10 Thước kẹp kỹ thuật 300m. SL: 2. Bộ côn đo độ sụt bê tông. SL: 2. Khuôn đúc mẫu BT (150x150x150mm). SL: 2. Khuôn đúc mẫu BT. SL: 1. Sàng tiêu chuẩn xác định độ mịn xi măng. SL: 1 Bình tỷ trọng Lechatelier 250ml. SL: 1. Bộ kim vica thí nghiệm xi măng. SL: 1. Khuôn đúc mẫu 40x40x160 mm. SL: 1 Bộ khuôn nén dập xi lanh - VN. SL: 1 Bộ thùng đong xác định khối lượng thể tích vật liệu - VN. SL: 2. Phễu xác định khối lượng thể tích của đá - VN. SL: 2 Phễu xác định khối lượng thể tích của cát - VN. SL: 2 Bình xác định hàm lượng bụi, bùn, sét của cát - VN. SL: 2 Bay và chảo trộn xi măng - VN. SL: 4 Máy trộn bê tong 150 lít Model B150. SL: 2. Búa nhỏ (5kg). SL: 2 Bình hút ẩm chân không. SL: 1. Xô nhựa 20 lít - VN. SL: 1 Ghế nhựa xếp - VN. SL: 40 Cân đồng hồ Nhơn Hòa 60kg. SL: 3 Xô nhựa 50 lít	Khối ngành V

TT	Tên	Các trang thiết bị chính	Phục vụ nhóm ngành/ ngành/ khối ngành
		- VN. SL: 4 Păng xô (loại nhỏ). SL: 20 Giỏ lồng sắt. SL: 8 Dao thái. SL: 10 Nồi Inox. SL: 2 Bàn chải sắt. SL: 20. Parafin (sáp loại lớn). SL: 20 Chén nhựa. SL: 20 Đĩa nhôm. SL: 20	
32	Phòng TN Kết cấu công trình	Khung gia tải bằng kích. Số lượng: 1 Máy siêu âm kiểm tra chất lượng cọc nhồi. Số lượng: 1 Bộ đo chuyển vị LVDT. Số lượng: 1 Thiết bị do chuyển vị Laser. Số lượng: 1 Máy dò tìm thép và các ống kĩ thuật trong bê tông (thế hệ mới nhất) loại cầm tay nhỏ nhẹ. Số lượng: 1 Áo cao su và mặt bích. Số lượng: 6 Máy xác định thời gian đông kết bê tông. Số lượng: 1 Thiết bị xác định modun đàn hồi của mẫu bê tông. Số lượng: 1 Máy đo tự động các chỉ số của kết cấu bê tông. Số lượng: 1 Súng bắn bêtông. Số lượng: 1 Bộ kích thủy lực 100T. Số lượng: 2 Bộ kích thủy lực 10T. Số lượng: 2 Máy đo ứng suất biến dạng. Số lượng: 1 Máy dò khuyết tật thép. Số lượng: 1 Cân kỹ thuật điện tử, model DJ-4000TW. Shinko – Nhật. Số lượng: 1 May siêu âm bê tông. Số lượng: 1 Máy xác định vị trí ăn mòn cốt thép. Số lượng: 1 Máy đo độ ăn mòn cốt thép. Số lượng: 1 Máy kiểm tra độ võng. Số lượng: 1 Máy xác định vị trí cốt thép trong bê tông. Số lượng: 1 Thiết bị đo ứng suất – biến dạng. Số lượng: 1 Máy khoan tạo mẫu bê tông. Số lượng: 1 Máy kiểm tra vật liệu. Số lượng: 1 Máy đầm bê tong (đầm dùi). Số lượng: 1 Thiết bị VEBE xác định độ cứng hỗn hợp bê tông. Số lượng: 1. Hệ khung thí nghiệm tổng hợp. Số lượng: 1 Thiết bị đo biến dạng hiển thị số. Số lượng: 1. Máy kéo nén vạn năng 20T. Số lượng: 1 Bàn rung bê tông. Số lượng: 1 Máy xác định độ chống thấm bê tông. Số lượng: 1 Dụng cụ đo bề rộng khe hở. Số lượng: 1	Khối ngành V
33	Phòng máy tính	Máy vi tính bộ. Số lượng: 30	Khối ngành V
34	Phòng máy tính	Máy vi tính bộ. Số lượng: 31	Khối ngành V
35	Phòng máy tính	Máy vi tính bộ. Số lượng: 32	Khối ngành V
36	Phòng máy tính	Máy vi tính bộ. Số lượng: 33	Khối ngành V
37	Phòng máy tính	Máy vi tính bộ. Số lượng: 34	Khối ngành V
38	Phòng máy tính	Máy vi tính bộ. Số lượng: 35	Khối ngành V
39	Phòng máy tính	Máy vi tính bộ. Số lượng: 36	Khối ngành V
40	Phòng Cisco	Cisco Router ISR 4221 (2GE,2NIM,8G FLASH,4G DRAM, IPB). Số lượng: 3 Catalyst 2960 Plus 24 10/100 +2T/SFP LAN Base. Số lượng: 3 Cisco AP371. Số lượng: 3	Khối ngành V

TT	Tên	Các trang thiết bị chính	Phục vụ nhóm ngành/ ngành/ khối ngành
41	Phòng thực hành Nghiệp vụ Buồng (Số lượng: 01. Diện tích: 40m2)	Bộ bàn ghế salon. Số lượng: 1. Tủ đầu giường. Số lượng: 2. Minibar (tủ lạnh nhỏ) . Số lượng: 1. Giường đôi. Số lượng: 2. Nệm giường. Số lượng: 2. Ruột mền. Số lượng: 2. Vỏ mền. Số lượng: 3. Tủ quần áo. Số lượng: 2 .Tấm trang trí giường. Số lượng: 4. Gối ngủ. Số lượng: 2. Vỏ gối. Số lượng: 2. Drap giường. Số lượng: 4. Khăn tắm. Số lượng: 2. Khăn mặt. Số lượng: 2. Thảm chân. Số lượng: 2. Máy lạnh. Số lượng: 1. Ti vi. Số lượng: 1. Bộ rèm cửa. Số lượng: 1. Bộ thu truyền hình CAB. Số lượng 1. Quạt hút thông gió. Số lượng: 1. Tủ lạnh. Số lượng: 1. Máy đun nước. Số lượng: 1. Bệ xí. Số lượng: 1. Bộ chậu rửa cùng khóa nước. Số lượng: 1. Bộ vòi sen tắm cùng khóa nước. Số lượng: 1. Máy nước nóng. Số lượng: 1. Điện thoại để tủ đầu giường. Số lượng: 1.	Khối ngành VII
42	Phòng thực hành Nghiệp vụ Bàn – Bar – Lễ Tân (Số lượng: 01. Diện tích: 30m2)	Bàn ghế làm việc salon. Số lượng: 1. Bàn vuông gỗ. Số lượng: 5. Ghế gỗ. Số lượng: 10. Điện thoại để bàn. Số lượng: 1. Ghế dựa xanh inox. Số lượng: 6. Ghế nhựa ngồi. Số lượng: 25. Tủ gỗ để dụng cụ. Số lượng: 1. Máy đun nước. Số lượng: 1. Máy vi tính để bàn. Số lượng: 2. Bàn để máy vi tính. Số lượng: 2. Quầy lễ tân. Số lượng: 1. Đồng hồ. Số lượng: 1. File kẹp hồ sơ. Số lượng: 1. Giá nhựa để tờ rơi, tệp gấp, danh thiếp. Số lượng: 3. Xô đựng đá inox. Số lượng: 1. Lọ hoa để bàn ăn trang trí. Số lượng: 4. Bình lắc pha chế cocktail. Số lượng: 6. Dụng cụ khui rượu vang. Số lượng: 2. Dụng cụ xúc đá inox (Ice tongs) Số lượng: 1. Ly rượu vang cao chân. Số lượng: 10. Ly rượu thấp chân. Số lượng: 10. Ly rượu Brandy. Số lượng: 10. Ly cocktail nhỏ. Số lượng: 10. Ly cocktail lớn. Số lượng: 10 Ly Old fashion. Số lượng: 10 Ly hiball nhỏ. Số lượng: 10. Ly Magarita nhỏ. Số lượng: 2. Ly Magarita lớn. Số lượng: 6. Ly shooter nhỏ. Số lượng: 1. Ly sinh tố. Số lượng: 2. Dụng cụ lược đá inox. Số lượng: 1. Dụng cụ đo lường (Jigger) Số lượng: 2. Bộ dụng cụ phục vụ cà phê. Số lượng: 5. Bộ dụng cụ phục vụ trà. Số lượng: 1. Muỗng pha chế (Bar spoon). Số lượng: 2. Dụng cụ lót ly (Coasters). Số lượng: 1. Khay hình chữ nhật nhỏ. Số lượng: 2. Khăn ăn. Số lượng: 13. Khăn phục vụ. Số lượng: 2 .Khăn trải bàn. Số lượng: 7. Đồ gắp đá inox. Số lượng: 7. Thùng gỗ đựng rượu. Số lượng: 1. Đĩa ăn chính. Số lượng: 5. Đĩa ăn phụ. Số lượng: 5. Đồ kê đũa (Chopsticks). Số lượng: 10. Chén ăn sứ. Số lượng: 10. Đĩa đựng chén ăn sứ. Số lượng: 10. Hũ đựng tăm sứ. Số lượng: 10. Hũ đựng tiêu, muối. Số lượng: 10. Muỗng soup sứ. Số lượng: 10. cái Bộ dụng cụ dùng soup (Chén, Đĩa). Số lượng: 3. Đĩa nhỏ đựng chén soup. Số lượng:	Khối ngành VII

TT	Tên	Các trang thiết bị chính	Phục vụ nhóm ngành/ ngành/ khối ngành
		10. Đĩa nhỏ đựng gia vị. Số lượng: 10. Nĩa lớn nhỏ. Số lượng: 10. Dao inox. Số lượng: 10. Muỗng inox các loại. Số lượng: 10. Muỗng canh inox lớn. Số lượng: 4. Tô sứ. Số lượng: 2. Dao bào. Số lượng: 2. Đũa ăn nhựa trắng. Số lượng: 10. Chậu inox lớn nhỏ. Số lượng: 1	
43	Phòng thực hành Nghiệp vụ Bếp (Số lượng: 01. Diện tích: 40m2)	Bàn bếp 2 chậu rửa inox. Số lượng: 2. Bàn để thực phẩm chín. Số lượng: 2. Bàn sơ chế inox 3 tầng. Số lượng: 1. Bếp gas Bộ đựng gia vị. Số lượng: 4. Bộ nồi nấu inox các loại. Số lượng: 2. Nồi hấp. Số lượng: 1. Đồng phục bếp. Số lượng: 1. Bếp gas nấu 2 họng. Số lượng: 1. Bếp gas mini. Số lượng: 2. Vỏ bình gas Petro. Số lượng: 1. Máy đung nước. Số lượng: 1. Thớt gỗ. Số lượng: 1. Bộ đồ ăn Á. Số lượng: 5. Bộ đồ ăn Âu. Số lượng: 5. Hốt rác. Số lượng: 1. Thùng rác nhỏ. Số lượng: 1. Bộ đồ nấu Inox. Số lượng: 1.	Khối ngành VII
44	Phòng Thực hành Kế toán - Tài chính	Máy vi tính (CPU, Màn hình, Chuột và bàn phím). Số lượng: 36. Bộ bàn ghế sinh viên. Số lượng: 36. Bàn giảng viên. Số lượng: 1. Bộ máy chiếu (Projector). Số lượng: 1. Bảng viết phấn. Số lượng: 1. Kệ để tài liệu. Số lượng: 7. Bộ thiết bị nối mạng internet (Switch). Số lượng: 1. Phần mềm kế toán FAST. Số lượng: 1.	Khối ngành III
45	Thực hành điều dưỡng hệ nội	Giường bệnh. Số lượng: 8 Máy hút đờm. Số lượng: 2 Máy thở oxy. Số lượng: 1 Tủ thuốc. Số lượng: 1 Cân đo cân nặng chiều cao. Số lượng: 2 Máy đo huyết áp. Số lượng: 5 Máy sáy tóc. Số lượng: 2 Xe tiêm ngàng 2 tầng. Số lượng: 2 Bóp bóng trẻ em. Số lượng: 1 Bộ nẹp gãy xương đùi xương cẳng chân. Số lượng: 2 Mô hình thông tiểu Nam KAD. Số lượng: 1 Mô hình thông tiểu Nữ KAD. Số lượng: 1 Mô hình tiêm mông. Số lượng: 1 Mô hình tiêm bắp. Số lượng: 1 Mô hình tiêm dưới da KAR/S11. Số lượng: 1 Mô hình tiêm trong da KAR/S11. Số lượng: 1 Cọc truyền/ 4 Bồn hạt đậu. Số lượng: 4 Hộp chữ nhật inox. Số lượng: 3 Hộp gòn tiêm thuốc. Số lượng: 4 Hộp thuốc chống sốc. Số lượng: 1 Hộp tròn inox đựng gòn viên. Số lượng: 2 Kềm kelly cong. Số lượng: 5 Kềm kelly thẳng. Số lượng: 5 Kềm mở miêng. Số lượng: 10 Kềm tiếp liệu. Số lượng: 5 Kéo cắt chỉ. Số lượng: 5 Kéo cong. Số lượng: 5 Kéo thẳng. Số lượng: 5 Mâm inox. Số lượng: 5 Máy đo HA (đồng hồ). Số lượng: 5 Máy phun khí dung. Số lượng: 2 Nhíp có mấu. Số lượng: 5 Nhíp không mấu. Số lượng: 5 Ống nghe. Số lượng: 5	Khối ngành VI
46	Thực hành Điều dưỡng cơ bản	Giường bệnh. Số lượng: 10. Máy hút đờm. Số lượng: 2. Máy thở oxy. Số lượng: 1. Tủ thuốc. Số lượng: 2. Cân đo cân nặng chiều cao. Số lượng: 2. Máy đo huyết áp. Số lượng: 5. Máy	Khối ngành VI

TT	Tên	Các trang thiết bị chính	Phục vụ nhóm ngành/ ngành/ khối ngành
		sáy tóc. Số lượng: 2. xe tiêm ngàng 2 tầng. Số lượng: 2. Bóp bóng người lớn. Số lượng: 2. Bộ nẹp gãy xương đùi xương cẳng chân. Số lượng: 2. Mô hình thông tiểu Nam KAD. Số lượng: 2. Mô hình thông tiểu Nữ KAD. Số lượng: 1. Mô hình tiêm mông. Số lượng: 1. Mô hình tiêm bắp. Số lượng: 2. Mô hình tiêm dưới da KAR/S11. Số lượng: 2. Mô hình tiêm trong da KAR/S11. Số lượng: 2.	
47	Thực hành giải phẫu – sinh lý	MH kết cấu xương toàn thân gắn kết (Nam cao 170cm). Số lượng: 2. MH kết cấu xương toàn thân gắn kết (Nữ cao 160cm). Số lượng: 2. MH nghiên cứu bán thân người. Số lượng: 4. MH phóng lớn bộ phận tai. Số lượng: 4. MH tổng thể bán cầu đại não ở người. Số lượng: 4. MH tổng thể dạ dày người (nhỏ). Số lượng: 4. MH mặt cắt ngang tủy sống. Số lượng: 4. MH cắt đứng dọc tử cung. Số lượng: 4. MH bánh nhau. Số lượng: 2. MH tổng thể tháo rời phổi. Số lượng: 4. MH giải phẫu hệ thống đường ruột. Số lượng: 4. MH toàn diện trứng và bào thai các thời kỳ. Số lượng: 16. MH phát triển thai nhi đủ tháng. Số lượng: 4. MH phôi thai. Số lượng: 4. MH thai đôi. Số lượng: 4. MH xương chậu nam. Số lượng: 4.	Khối ngành VI
48	Phòng thí nghiệm Hóa dược – Dược lý	Tủ thuốc. Số lượng: 2 Cân phân tích. Số lượng: 1 Chén sứ miệng rộng. Số lượng: 5 Pipette 1ml. Số lượng: 5 Pipette 2ml. Số lượng: 5 Pipette 5ml. Số lượng: 5 Pipette 10ml. Số lượng: 5 Pipette 50ml. Số lượng: 5 Bếp cách thủy. Số lượng: 1 Phễu+giá. Số lượng: 1 Ống nghiệm F16. Số lượng: 40 Kẹp ống nghiệm. Số lượng: 3 Giá ống nghiệm. Số lượng: 1 Becher 100ml. Số lượng: 5 Erlen 100ml. Số lượng: 5 Erlen 500ml. Số lượng: 2 Buret+giá. Số lượng: 1 Đèn cồn. Số lượng: 5 Bình tia. Số lượng: 5 Bình nón có nút mài -100ml. Số lượng: 5 Đũa thủy tinh. Số lượng: 5 Ống đong 50ml. Số lượng: 5	Khối ngành VI
49	Phòng Thực hành Vi sinh - Ký sinh trùng	Tủ sấy. Số lượng: 1. Cân phân tích. Số lượng: 1. Máy cất nước. Số lượng: 1. Bếp điện. Số lượng: 4. Kính hiển vi. Số lượng: 6. Máy đo pH. Số lượng: 1. Buồng đếm hồng cầu. Số lượng: 1. Erlen 250ml. Số lượng: 5. Elen 100ml. Số lượng: 5. Becher 250ml. Số lượng: 5. Đen cồn. Số lượng: 5. Que cấy vòng. Số lượng: 2. Que cấy móc. Số lượng: 2. Que cấy thẳng. Số lượng: 2. Đĩa petri. Số lượng: 40. Tủ lạnh. Số lượng: 1.	Khối ngành VI
50	Thực hành xét nghiệm huyết học, tế bào	Máy ly tâm. Số lượng: 2. Máy sinh hóa bán tự động - CHEM 7. Số lượng: 1. Bồn điện di ngang. Số lượng: 1. Bộ nguồn điện di. Số lượng: 1. Kính hiển vi/. Số lượng: 10. Máy xét nghiệm huyết học. Số lượng: 1.	Khối ngành VI

TT	Tên	Các trang thiết bị chính	Phục vụ nhóm ngành/ ngành/ khối ngành
51	Thực hành chuyên ngành kỹ thuật xét nghiệm	Tủ sấy. Số lượng: 1. Máy ly tâm. Số lượng: 2. Kính hiển vi. Số lượng: 2. Buồng đếm hồng cầu. Số lượng: 1. Cân điện tử 2 số lẻ. Số lượng: 1. Cân điện tử 1 số lẻ. Số lượng: 1. Bình hút ẩm. Số lượng: 1. Brix kế. Số lượng: 1. Máy đo đường huyết. Số lượng: 1.	Khối ngành VI
52	Phòng thực hành Hóa đại cương	Lò nung. Số lượng: 1. Tủ sấy. Số lượng: 1. Tủ hút khí độc. Số lượng: 1. Máy đo pH. Số lượng: 1. Cân điện tử 1 số lẻ. Số lượng: 1. Cân điện tử 2 số lẻ. Số lượng: 1. Thiết bị khuấy đa cấp. Số lượng: 1. Bếp điện. Số lượng: 4. Máy ly tâm. Số lượng: 1. Cân kỹ thuật. Số lượng: 1. Máy lắc ngang. Số lượng: 1. Bình hút ẩm. Số lượng: 1. Máy cất nước. Số lượng: 1. Brix kế Số lượng: 1. Bộ chưng cất. Số lượng: 1.	Khối ngành V, VI
53	Phòng thí nghiệm chuyên ngành Hóa	Tủ sấy. Số lượng: 1. Tủ hút khí độc. Số lượng: 1. Erlen 250 ml. Số lượng: 10. Erlen 100 ml. Số lượng: 10. Bóp cao su. Số lượng: 10. Bình định mức 500 ml. Số lượng: 5. Ống nhỏ giọt /. Số lượng: 10. Pipet 10 ml. Số lượng: 5. Buret 25 ml. Số lượng: 5. Bình tia. Số lượng: 5. Thau nhựa. Số lượng: 2. Ống nghiệm lớn có nút. Số lượng: 5. Becher 500ml. Số lượng: 5. Becher 100ml. Số lượng: 5. Nhiệt kế 1000C. Số lượng: 1. Que khuấy. Số lượng: 5. Bếp điện. Số lượng: 4. Bình định mức 500 ml. Số lượng: 5. Ống nghiệm. Số lượng: 10. Erlen 250ml có nút nhám. Số lượng: 5. Phễu thuỷ tinh. Số lượng: 5.	Khối ngành V
54	Phòng thí nghiệm Vô cơ - hữu cơ	Bộ chưng cất. Số lượng: 5. Bếp điện. Số lượng: 4. Máy sấy. Số lượng: 1. Máy cất nước. Số lượng: 1. Cân phân tích. Số lượng: 1. Bình hút ẩm. Số lượng: 1. Bộ tách tinh dầu. Số lượng: 1. Tủ hút khí độc. Số lượng: 1. Bộ lọc hút chân không. Số lượng: 1. Ống nghiệm trung. Số lượng: 15. Ống nghiệm pyrex. Số lượng: 10. Pipet 10ml. Số lượng: 5. Kẹp ống nghiệm. Số lượng: 5. Bình tia. Số lượng: 5. Đèn cồn. Số lượng: .5 Bình định mức 100ml. Số lượng: 5. Becher 100 ml. Số lượng: 5. Becher 250 ml. Số lượng: 10. Đũa thủy tinh. Số lượng: 5.	Khối ngành V, VI
55	Phòng thí nghiệm Hóa phân tích	Cân phân tích. Số lượng: 1. Tủ hút khí độc. Số lượng: 1. Bếp điện. Số lượng: 4. Bình hút ẩm. Số lượng: 1. Máy cất nước. Số lượng: 1. Máy đo pH. Số lượng: 1. Tủ nung. Số lượng: 1. Tủ sấy. Số lượng: 1. Becher 100ml. Số lượng: 10. Becher 250ml. Số lượng: 10. Becher 500ml. Số lượng: 10. Buret 25ml. Số lượng: 5. Bóp cao su. Số lượng: 5. Pipet 10ml. Số lượng: 5. Pipet 5ml. Số lượng: 5. Bình tia. Số lượng: 5. Ống nhỏ giọt. Số lượng: 5.	Khối ngành V
56	Phòng thí nghiệm thiết bị	Thiết bị Chưng cất liên tục. Số lượng: 1. Thiết bị Chưng cất gián đoạn. Số lượng: 1. Thiết bị hấp thụ. Số lượng: 1. Thiết bị Thời gian lưu. Số lượng: 1. Thiết bị Mạch lưu chất. Số	Khối ngành V

TT	Tên	Các trang thiết bị chính	Phục vụ nhóm ngành/ ngành/ khối ngành
		lượng: 1. Thiết bị bơm và ghép bơm. Số lượng: 1. Thiết bị Sấy. Số lượng: 1. Thiết bị Ống truyền nhiệt. Số lượng: 1. Thiết bị Quạt ly tâm. Số lượng: 1.	
57	Phòng thực hành Vi sinh	Cân kỹ thuật. Số lượng: 1. Tủ hút. Số lượng: 1. Buồng đếm hồng cầu. Số lượng: 4. Tủ lạnh hai ngăn. Số lượng: 1. Nồi hấp. Số lượng: 1. Kính hiển vi 2 mắt. Số lượng: 4. Bếp điện. Số lượng: 4. Tủ ấm. Số lượng: 1. Máy khuấy từ gia nhiệt. Số lượng: 1. Máy cất nước. Số lượng: 1. Máy lắc ngang. Số lượng: 1. Tủ cấy vô trùng. Số lượng: 1. Micropipet 1-10µl. Số lượng: 1. Micropipet 10-100µl. Số lượng: 1. Đĩa petri. Số lượng: 1. Kẹp. Số lượng: 4. Đèn cồn. Số lượng: 4.	Khối ngành V, VI
58	Phòng thực hành Hóa sinh	Bếp đun bình cầu 500ml. Số lượng: 1. Bếp đun bình cầu 1 lít. Số lượng: 1. Bếp cách thủy. Số lượng: 1. Bếp gas + bình ga + van. Số lượng: 1. Bếp điện. Số lượng: 4. Bình chữa cháy. Số lượng: 1. Bình hút ẩm phi 30. Số lượng: 1. Bình phá mẫu. Số lượng: 1. Bộ chưng cất cồn. Số lượng: 1. Bộ chưng cất đạm. Số lượng: 1. Bộ Soxhlet. Số lượng: 1. Bộ chuẩn độ. Số lượng: 1. Cân kỹ thuật. Số lượng: 1. Máy đo quang UV-VIS. Số lượng: 1. Máy đo OD. Số lượng: 1. Máu đo pH. Số lượng: 1. Máy ly tâm. Số lượng: 2. Máy lắc vortex. Số lượng: 1. Bộ lọc hút khí độc. Số lượng: 1. Cột lọc gel. Số lượng: 1. Tủ hút khí độc. Số lượng: 1. Tủ sấy. Số lượng: 1. Đĩa petri. Số lượng: 10. Kẹp. Số lượng: 5. Đèn cồn. Số lượng: 5.	Khối ngành V, VI
59	Phòng thực hành chuyên ngành công nghệ môi trường	Cân kỹ thuật 500g/0.5g. Số lượng: 1. Máy đo ánh sáng. Số lượng: 1. Máy đo CO2. Số lượng: 1. Máy đo đa chỉ tiêu. Số lượng: 1. Máy đo đa chỉ tiêu (đo COD). Số lượng: 1. Máy đo điện dẫn. Số lượng: 1. Máy đo DO. Số lượng: 1. Máy đo độ cứng pH. Số lượng: 1. Máy đo độ đục và chỉ tiêu trong nước. Số lượng: 1. Máy đo độ ồn. Số lượng: 1. Máy đo nhiệt độ/ độ ẩm. Số lượng: 1. Máy đo pH Hana để bàn pH211. Số lượng: 1. Máy đo tốc độ gió. Số lượng: 1. Mô hình jaters. Số lượng: 1. Tủ sấy - Màn hình điện tử 70,81(Kích thước 450x450x350). Số lượng: 1.	Khối ngành V
60	Phòng thực hành chuyên ngành công nghệ thực phẩm	Khúc xạ kế 0->28. Số lượng: 1. Khúc xạ kế 28->62. Số lượng: 1. Kính hiển vi XSP - 2AC. Số lượng: 1. Lò nướng legen. Số lượng: 1. Máy đánh trứng cố định. Số lượng: 1. Máy đánh trứng cầm tay panasonic. Số lượng: 1. Máy ép trái cây. Số lượng: 1. Máy ghép mí. Số lượng: 1. Máy khuấy từ. Số lượng: 1. Máy nhồi súc xích. Số lượng: 1. Máy say đá. Số lượng: 1 Máy say thịt. Số lượng: 1. Mô hình máy sấy đối lưu. Số lượng: 1. Thiết bi ép bún bằng tay.	Khối ngành V

TT	Tên	Các trang thiết bị chính	Phục vụ nhóm ngành/ ngành/ khối ngành
		Số lượng: 1. Thiết bị cán và cắt mỳ sợi bằng tay. Số lượng: 1. Thiết bi đóng nắp chai bằng tay. Số lượng: 1. Thiết bị hút chân không. Số lượng: 1. Tủ lạnh 167lit. Số lượng: 1. Tủ lạnh lớn. Số lượng: 1. Mô hình sấy phun. Số lượng: 1. Mô hình chiên chân không. Số lượng: 1.	
61	Phòng Cabin học tiếng Anh	Phòng cabin. Số lượng: 12. Ghế xoay. Số lượng: 12. Máy vi tính bộ. Số lượng 13. Tai nghe. Số lượng 12. Bảng. Số lượng: 1. Bàn lớn. Số lượng: 1.Ghế gỗ. Số lượng: 1. Ghế đen, chân sắt. Số lượng 6	Khối ngành VII